

1.5. Điện gió: Là một nguồn năng lượng tái tạo từ sức gió

1.6. Điện mặt trời: Là ứng dụng kỹ thuật biến đổi ánh sáng mặt trời trực tiếp thành điện năng nhờ pin mặt trời.

1.7. Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học): Là việc sử dụng sinh khối (biomass: rơm rạ, bã mía, vỏ, xơ bắp, lá khô, vụn gỗ) để sản xuất điện năng.

1.8. Nhiệt điện từ rác thải (rác thải từ đô thị hoặc công nghiệp): Nhiệt thừa trong quá trình đốt tiêu hủy rác sẽ được tận dụng để đun nóng nước, qua đó sinh hơi và chuyển sang tua bin để sản xuất ra điện năng.

2. Than

2.1. Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

2.2. Than khác: Gồm Than đá (một loại than có màu đen hoặc nâu-đen. Than đá thường sẽ hiếm hơn than nâu và có ánh mờ. Than đá có tính chất rất giòn và khi được nung nóng sẽ có nhiệt độ từ 900 - 1100°C. Ở mức nhiệt độ này, than sẽ bị kết thành một loại cốc rắn chắc và xốp); Than nâu (là một khối đặc hoặc xốp, có màu nâu, ít khi có màu đen hoàn toàn và thường không có ánh. Than nâu có độ cứng kém, khả năng sinh nhiệt thấp và chứa nhiều tro. Ngoài ra, than nâu cũng có độ ẩm cao và thường có lưu huỳnh ở mức 1-2%, mức độ biến chất thấp); Than gầy (loại than này hoàn toàn sẽ không bị thiêu kết, không thành cốc. Nó sẽ có dạng bột với mức độ biến chất cao nhất cùng với antraxit. Than gầy được dùng chủ yếu để làm nhiên liệu trong nồi hơi và trong các nhà máy nhiệt điện), Than khí (là loại than mang khả năng sản sinh ra một lượng lớn khí thấp, được sử dụng tương tự như than gầy).

3. Dầu thô: Dầu mỏ hay dầu thô là một chất lỏng sánh đặc màu nâu hoặc ngả lục. Dầu mỏ tồn tại trong các lớp đất đá tại một số nơi trong vỏ Trái Đất.

4. Xăng dầu:

4.1. Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

4.2. Xăng máy bay (Jet fuel): Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

4.3. Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

4.4. Dầu Diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

4.6. Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

4.7. Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

5.1. LPG (gas, khí hóa lỏng): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

5.2. Bitumen (Nhựa đường): Là một chất hữu cơ có dạng lỏng, độ nhớt cao, màu nâu hoặc đen.

6. Khí

6.1. Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

6.2. Khí đồng hành: Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

7. Nhiên liệu sinh học

7.1. Khí sinh học: Khí sinh học là nguồn năng lượng tái tạo sạch, dễ dàng kiểm soát từ chất thải hữu cơ, có thể thay thế củi đun và nhiên liệu hóa thạch như khí gas tự nhiên trong nhiều trường hợp.

7.2. Chất rắn sinh học: Chất thải rắn sinh hoạt là tên gọi chung cho những loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sinh hoạt hằng ngày của con người. Chất thải rắn bao gồm cả thành phần vô cơ và hữu cơ như thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì ni lông, hộp nhựa, vỏ chai, thủy tinh, bìa carton, gỗ, giấy...

7.3. Chất lỏng sinh học (bio-liquid): Là nhiên liệu lỏng được sản xuất từ sinh khối (biomass), dùng để phát điện, sản xuất nhiệt hoặc làm nhiên liệu giao thông. Chúng là một dạng của năng lượng tái tạo vì được tạo ra từ nguồn gốc sinh học: cây trồng, tảo, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải hữu cơ...

8. Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng).

Phiếu số 1.12/DN-TM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI NĂM 2025

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 46101 đến 47900)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp /Chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2025 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lưu ý, ghi riêng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng ngành cấp 5 do doanh nghiệp kê khai.

Cột 2: Trị giá vốn hàng bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường “trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn “doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

Phiếu 1.13/DN-DVK

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán (không qua chế biến)

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra),... phân bổ cho hàng chuyển bán.

Cột 3: Trị giá vốn bất động sản

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

Cột 4: Chi trả thưởng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

Phiếu số 1.14/DN-YT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 88900)

Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung.

Mục 4: Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào: Lựa chọn dựa theo giấy phép đăng ký thành lập. (Chỉ điền với các doanh nghiệp được cấp phép bởi Sở Y tế/ Bộ Y tế/ Sở Lao động thương binh và xã hội/cơ quan được ủy quyền).

Lưu ý đối với trường hợp sau:

Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Căn cứ vào Luật Khám chữa bệnh Luật số 15/2023/QH15 ngày 07/02/2025 và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám chữa bệnh) bao gồm:

+ Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng bao gồm các hình thức: Cơ sở xét nghiệm; Cơ sở chẩn đoán hình ảnh; Cơ sở xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh.

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình.

+ Cơ sở kỹ thuật phục hình răng.

+ Cơ sở kỹ thuật phục hồi chức năng.

+ Cơ sở tâm lý lâm sàng.

+ Cơ sở dịch vụ điều dưỡng.

+ Cơ sở dịch vụ hộ sinh.

+ Cơ sở chăm sóc giảm nhẹ.

+ Cơ sở cấp cứu ngoại viện.

+ Cơ sở kính thuốc có thực hiện việc đo, kiểm tra tật khúc xạ.

+ Cơ sở lọc máu.

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tiêm chủng dịch vụ là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiêm chủng và thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, không phải là cơ sở khám, chữa bệnh. (Được quy định bởi Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định về hoạt động tiêm chủng và sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024).

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thẩm mỹ thuộc phạm vi phiếu này khi thực hiện hoạt động thẩm mỹ có xâm lấn, tác động đến cấu trúc của cơ thể gây chảy máu hoặc có dùng gây tê/gây mê dạng tiêm hoặc có sử dụng sản phẩm có tác dụng dược lý sẽ được coi là doanh nghiệp thẩm mỹ y tế và phải được thành lập theo một trong các hình thức tổ chức là: bệnh viện hoặc phòng khám đa khoa hoặc phòng khám chuyên khoa.

Các doanh nghiệp có phun xăm thẩm mỹ thủ công chỉ bôi tê thì không được xếp vào cơ sở y tế và không được thống kê trong hoạt động này.

Số lao động làm toàn thời gian: Là lao động làm việc tại doanh nghiệp có hợp đồng lao động với thời gian ký từ 1 năm trở lên, không tính hợp đồng ngắn hạn. (Hợp đồng ngắn hạn tính vào lao động bán thời gian).

Đối với các lao động thuộc biên chế của đơn vị khác nhưng được điều động đến làm việc thường xuyên (toàn thời gian) tại cơ sở theo quyết định cử/biệt phái chính thức, có thời hạn rõ ràng từ 1 năm, liên tục 100% thời gian làm việc tại cơ sở thì tính vào lao động của cơ sở được cử đến và ghi rõ trong phần ghi chú là lao động biệt phái từ đâu đến, làm việc thường xuyên theo quyết định nào.

Đối với lao động điều động dưới 1 năm thì thống kê là lao động toàn thời gian ở cơ sở gốc, cơ sở được điều động là lao động bán thời gian.

Số lao động làm bán thời gian: Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần.

Lao động phân theo trình độ chuyên ngành Y tại thời điểm 31/12/2025: Căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo về y hoặc dược.

Lưu ý: Bác sỹ sau đại học là bác sỹ đã tốt nghiệp một trong các hình thức đào tạo: Bác sỹ nội trú, Thạc sỹ, Tiến sỹ, Bác sỹ chuyên khoa I, Bác sỹ chuyên khoa II.

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

Số giường bệnh theo đăng ký: Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám, chữa bệnh.

Số giường bệnh thực tế: Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 thì số giường thực tế là số giường thực tế được kê theo đúng quy định của Bộ Y tế. Bao gồm cả giường tạm thời đủ điều kiện sử dụng được bổ sung theo nhu cầu của bệnh viện. Không bao gồm: Giường chờ, giường lưu bệnh nhân đã thanh lý, hoặc đã ngừng sử dụng; Giường hành chính, giường nghỉ của nhân viên.

Ví dụ: Có 100 giường kế hoạch + 5 giường tăng cường thì giường thực tế là 105. Nhưng nếu trong 100 giường kế hoạch có 5 giường hỏng không sử dụng được thì số giường thực tế là $105 - 5 = 100$. Phải trừ giường hỏng đi, chỉ tính giường sử dụng được.

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

Số lượt người khám bệnh: Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị.

Điều trị nội trú: Là hình thức khám bệnh, chữa bệnh trong đó người bệnh đã hoàn tất thủ tục nhập viện, được tiếp nhận vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; được quản lý, theo dõi và điều trị theo chế độ nội trú; có thời gian điều trị thực tế từ 4 giờ trở lên. Bao gồm việc lưu lại cơ sở y tế qua đêm hoặc được xếp vào chế độ điều trị nội trú theo quy định chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm các trường hợp điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày (daycare) hoặc theo dõi, lưu người bệnh tại khoa cấp cứu mà không nhập viện.

Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: Là số lần người bệnh được nhập viện và điều trị theo chế độ nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo. Mỗi lần người bệnh hoàn tất thủ tục nhập viện và được tiếp nhận điều trị nội trú được tính là một lượt, không phân biệt người bệnh đó đã từng điều trị nội trú trước đó hay chưa.

Tổng số ngày điều trị nội trú: Là tổng số ngày người bệnh nội trú thực tế nằm điều trị tại đơn vị trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng số ngày nằm viện của tất cả người bệnh nội trú.

Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở

Tổng thu

Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về khi cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung có thu phí. Không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,... (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “Các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

Tổng chi

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ:* toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

- *Các khoản chi phí khác:* gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85690)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục.

1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở:

- **Đại học:** Bao gồm các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu có đào tạo trình độ đại học trở lên. Tiêu chí nhận diện là có tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ theo Luật Giáo dục đại học. Trong trường hợp cơ sở đồng thời đào tạo cao đẳng hoặc trung cấp thì vẫn được xếp vào nhóm đại học.

- **Cao đẳng:** Bao gồm các trường cao đẳng có tuyển sinh và đào tạo trình độ cao đẳng theo Luật Giáo dục nghề nghiệp. Tiêu chí chính là chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được cấp phép, có mã trường cao đẳng. Nếu cơ sở vừa đào tạo cao đẳng và trung cấp thì được xếp vào nhóm cao đẳng.

- **Trung cấp:** Bao gồm trường trung cấp chuyên nghiệp hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ trung cấp. Tiêu chí xác định là có tuyển sinh trung cấp, chương trình đào tạo được phê duyệt. Nếu cơ sở chỉ đào tạo trung cấp hoặc kết hợp trung cấp và sơ cấp thì ghi trung cấp.

- **Trường phổ thông liên cấp:** Là các cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy từ hai cấp học phổ thông trở lên trong cùng một đơn vị. Tiêu chí là có ít nhất hai cấp trong ba cấp giáo dục phổ thông gồm tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; có chung mã trường và chung bộ máy quản lý. Đối với trường liên cấp sẽ chọn tất cả các cấp học mà trường đó đang thực hiện giảng dạy. Lựa chọn này sẽ liên quan đến phân loại số học sinh theo từng cấp học để tổng hợp chung cho toàn quốc theo số học sinh của từng cấp học.

Lưu ý:

- Đối với các trường ngoài công lập cung cấp thông tin là trường liên cấp từ mầm non đến cấp học cao hơn phải hỏi rõ các thông tin: có cùng một mã trường không? Có cùng một bộ máy quản lý chung hay không? Nếu không cùng các thông tin trên thì phải lựa chọn mã cho phù hợp cho từng cấp học.

- Cơ sở giáo dục khác bao gồm trung tâm ngoại ngữ - tin học, trung tâm bồi dưỡng văn hóa, trung tâm kỹ năng sống, trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên...

2. Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025 phân theo ngạch:

Căn cứ phân ngạch theo giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên theo Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Loại khác:** Dùng để ghi những lao động có chức danh chuyên môn ngoài các ngạch nêu trên nhưng vẫn thuộc nhóm lao động chuyên môn của cơ sở giáo dục. Nhóm này bao gồm trợ giảng, huấn luyện viên, giáo viên kỹ năng, nghệ nhân tham gia giảng dạy trong các cơ sở văn hóa nghệ thuật, giảng viên mời có hợp đồng thời vụ, nhân viên tư vấn học tập, giáo viên thực hành nghề nếu không được phân vào nhóm giảng viên hoặc giáo viên. Mục tiêu của nhóm này là bảo đảm bao quát đầy đủ các loại lao động tham gia hoạt động giáo dục nhưng không thuộc hệ thống chức danh chuẩn.

- **Lao động làm việc bán thời gian** là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần và được xác định theo thời gian làm việc ghi trong hợp đồng hoặc quyết định phân công. Người lao động được coi là bán thời gian nếu số giờ làm việc bình quân tuần thấp hơn số giờ chuẩn của vị trí tương ứng trong đơn vị.

3. Số phòng học của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025

- **Số phòng học** là tổng số phòng hiện có của cơ sở, bao gồm cả phòng đang sử dụng và phòng chưa sử dụng nhưng vẫn còn tồn tại về mặt vật chất và thuộc quyền quản lý của đơn vị. Nếu một số phòng đang sửa chữa, tạm ngừng sử dụng hoặc dùng cho mục đích khác nhưng vẫn được xác định là phòng học theo thiết kế thì vẫn tính vào tổng số phòng. Không tính những phòng đã bị dỡ bỏ hoặc chuyển giao ra khỏi quyền quản lý của đơn vị. Mục tiêu của điều tra là phản ánh đầy đủ năng lực cơ sở vật chất thực tế nên số phòng không chỉ tính những phòng đang khai thác.

- **Diện tích phòng học:** Diện tích được tính theo mét vuông, đo theo kích thước thông thủy của phòng, nghĩa là đo phần không gian sử dụng thực tế nằm bên trong tường bao. Không tính phần tường, cột hoặc các phần kết cấu không sử dụng. Trong trường hợp phòng là không gian ghép nhưng vẫn được sử dụng như một phòng thống nhất thì diện tích được tính theo diện tích toàn bộ không gian đó. Nếu một phòng được ngăn bằng các vách di động thành nhiều khu nhỏ và có sử dụng như các phòng độc lập thì phải tách số phòng tương ứng và ghi diện tích từng phòng nhỏ.

Lưu ý:

Không được tính gộp hai không gian thành một phòng nghĩa là nếu cơ sở có hai không gian riêng biệt nhưng liền nhau, mỗi không gian có chức năng phòng học và có cửa riêng, dù có thể mở thông bằng cửa nối hoặc vách ngăn linh hoạt thì vẫn phải tính là hai phòng.

Trường hợp phòng ghép hoặc không gian lớn ngăn thành nhiều phòng nhỏ nếu một phòng lớn được ngăn bằng vách cứng thành hai không gian có cửa riêng và sử dụng như hai lớp học độc lập thì phải tính thành hai phòng. Ngược lại, nếu chỉ đặt vách di động tạm thời trong một phòng lớn nhưng không tách cửa và cơ sở vẫn coi là một phòng thì chỉ tính một phòng. Tiêu chí cốt lõi là khả năng sử dụng độc lập và cấu trúc không gian có tính ổn định.

Trường hợp hội trường hoặc phòng đa năng nếu cơ sở dùng hội trường làm lớp học tạm thời thì dù hội trường rất lớn vẫn chỉ được tính một phòng vì đây là một không gian lớn không chia tách, có một cửa chính và một chức năng sử dụng chính. Hội trường không được chia đôi để tính thành hai phòng, dù đủ diện tích để tổ chức hai lớp cùng lúc. Ví dụ một phòng đa năng rộng một trăm hai mươi mét vuông được dùng cho hai lớp vào hai ca khác nhau vẫn chỉ tính một phòng.

Quy định về việc tính diện tích các phòng học thể chất, phòng thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành: tính theo diện tích sử dụng thực tế (diện tích thông thủy), không tính đến diện tích ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật. Mục đích để đảm bảo không gian cho học tập, là cơ sở để tính toán và sắp xếp các dụng cụ, thiết bị tập luyện, thí nghiệm, thực hành (như cột bóng rổ, khung thành, thảm tập, máy móc thí nghiệm, máy móc thực hành...) một cách hợp lý, đảm bảo khoảng cách an toàn giữa các khu vực chức năng.

4. Số học viên, sinh viên, học sinh:

Số nhập học và số tốt nghiệp: Các chỉ tiêu này thường được tính theo lượt. Điều này có nghĩa là nếu một sinh viên trong năm báo cáo nhập học hai chương trình đào tạo khác nhau, sinh viên đó sẽ được tính là hai lượt nhập học. Tương tự, nếu sinh viên đó tốt nghiệp hai văn bằng trong cùng một năm, sẽ được tính là hai lượt tốt nghiệp. Việc tính theo “lượt” giúp phản ánh đúng quy mô, năng lực và kết quả đào tạo của một cơ sở giáo dục.

Số học sinh, sinh viên tại thời điểm 31/12: Chỉ tiêu này được tính theo số người. Mỗi người chỉ được tính một lần tại cơ sở giáo dục mà họ đang theo học chính. Điều này giúp phản ánh đúng quy mô người học thực tế tại một thời điểm cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ được tính là một người, dù họ có đang theo học nhiều chương trình khác nhau tại cùng một trường hay ở các trường khác nhau.

5. Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh năm 2025

5.1. Tổng thu trong năm 2025:

Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục/đào tạo bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

5.2. Tổng chi trong năm 2025:

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ:* Toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* Những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

- *Các khoản chi phí khác:* Gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

Phiếu số 1.17/DN-XNKDV
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ
NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho DN có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

Thương mại quốc tế về dịch vụ rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

Xuất khẩu (Thu) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Nhập khẩu (Chi) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ): Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

Loại trừ:

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);
- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần xuất khẩu;
- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướn).

Loại trừ:

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;
- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check-in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,... trên cơ sở một hợp

đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước (*được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ (*được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (mã 10093);

0304. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm, ... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đầu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi

và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;
- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;
- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;
- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;
- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;
- Dịch vụ đánh giá tổn thất;
- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;
- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:
 - + Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;
 - + Cho thuê tài chính;
 - + Chuyển tiền;
 - + Bao thanh toán;
 - + Hàng hóa tương lai;
 - + Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;
 - + Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;
 - + Thanh toán bù trừ;
- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;
- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;
- Ngoại hối;

- Quản lý thị trường tài chính;
- Xếp hạng tín dụng;
- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;
- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.
- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...
- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...
- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...
- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;
- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hằng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình...

09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;
- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;
- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;
- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;
- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;
- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;
- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;
- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;
- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);
- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);
- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);
- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:
 - + Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;
 - + Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các công cụ tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100112. Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;
- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;
- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;
- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;
- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;
- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;
- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;
- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;
- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;
- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...
- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;
- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;
- Dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;
- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.
- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...
- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;
- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;
- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;
- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.
- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.
- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

Loại trừ:

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;
- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;
- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn;
- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;
- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);
- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);
- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;
- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;

- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;
- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;
- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;
- Dịch vụ chụp ảnh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

Dịch vụ truyền tải điện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

- + Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;
- + Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;
- + Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;
- + Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;

- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

12. Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác

Phần thu: Gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các Đại sứ quán, lãnh sự quán, ngoại giao đoàn, đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài đóng tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc,...

Phần chi: Gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi trả/thanh toán cho các đại sứ quán, lãnh sự quán, ngoại giao đoàn, đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài đóng tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc,... về các khoản phí như phí thị thực (visa); phí chứng thực giấy tờ, hợp pháp hóa văn bản, hợp đồng, giấy tờ cá nhân; phí cấp hoặc gia hạn hộ chiếu;...

Xác định nước đối tác: Được xác định theo quốc gia mà cơ quan đó thuộc về, không phải theo lãnh thổ nơi cơ quan này đang đặt trụ sở.

Ví dụ: Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam mua hàng hóa/dịch vụ từ doanh nghiệp Việt Nam → Đây là xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam → Nước đối tác: Hoa Kỳ (USA).

99. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài: Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCITS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước: Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2025 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của năm 2025 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.

- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.

- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phiếu số 2/DN-NN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2025**

Đối tượng áp dụng: Chi nhánh và văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đến thời điểm 31/12/2025 và hiện đang tồn tại.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp (nếu có).

Thông tin về Chi nhánh/Văn phòng đại diện

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Ghi tên chính thức của Chi nhánh/Văn phòng đại diện bằng chữ in hoa theo giấy chứng nhận đăng ký.

2. Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của Chi nhánh/Văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Số điện thoại, địa chỉ email: Ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc người phụ trách của Chi nhánh/Văn phòng đại diện.

3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “Nước ngoài”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

6. Lao động năm 2025

6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2025. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

7. Các khoản chi hoạt động năm 2025

Bao gồm: Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động,...

Trong đó: Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN của doanh nghiệp.

Phần III

PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																																						
Phiếu 1/DN-TB	Mã số thuế																																																					
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ CÁC DOANH NGHIỆP																																																						
Thông tin người trả lời phiếu Họ và tên người cung cấp thông tin: Số điện thoại: Email:																																																						
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP																																																						
A1 THÔNG TIN CHUNG A1.1 Tên doanh nghiệp: A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp: Tỉnh/TP trực thuộc TW: Xã/phường/đặc khu: Thôn, ấp (số nhà, đường phố): A1.3 Số điện thoại: A1.4 Email: A1.5 Loại hình doanh nghiệp <i>(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)</i>																																																						
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Nhà nước Trung ương</th> <th style="text-align: center;">Nhà nước Địa phương</th> <th style="text-align: center;">Ngoài nhà nước</th> <th style="text-align: center;">FDI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>☐ 01. Công ty TNHH</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>☐ 02. Công ty cổ phần</td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>☐ 03. Công ty hợp danh</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>☐ 04. Doanh nghiệp tư nhân</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>☐ 05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td> ☐ 5.1. Hợp tác xã</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td> ☐ 5.2. Liên hiệp HTX</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td> ☐ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>											Nhà nước Trung ương	Nhà nước Địa phương	Ngoài nhà nước	FDI	☐ 01. Công ty TNHH					☐ 02. Công ty cổ phần					☐ 03. Công ty hợp danh					☐ 04. Doanh nghiệp tư nhân					☐ 05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân					☐ 5.1. Hợp tác xã					☐ 5.2. Liên hiệp HTX					☐ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân				
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước Địa phương	Ngoài nhà nước	FDI																																																		
☐ 01. Công ty TNHH																																																						
☐ 02. Công ty cổ phần																																																						
☐ 03. Công ty hợp danh																																																						
☐ 04. Doanh nghiệp tư nhân																																																						
☐ 05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân																																																						
☐ 5.1. Hợp tác xã																																																						
☐ 5.2. Liên hiệp HTX																																																						
☐ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân																																																						
KT1 CHỈ HỎI CÂU A1.5.1 TRONG TRƯỜNG HỢP DN CÂU A1.5 CHỌN 1 HOẶC 2 VÀ % VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC > 0 A1.5.1 Doanh nghiệp có được HTX, liên hiệp HTX thành lập hoặc góp vốn không? 1 Có 2 Không Nếu có, vốn góp của HTX, liên hiệp HTX trong doanh nghiệp chiếm bao nhiêu % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết %																																																						
KT2 CHỈ HỎI CÂU A1.5.2 TRONG TRƯỜNG HỢP DN CÓ TỈ LỆ VỐN ĐIỀU LỆ BẰNG NHAU Ở CẢ BA KHU VỰC [NHÀ NƯỚC (TRUNG ƯƠNG + ĐỊA PHƯƠNG) = NGOÀI NHÀ NƯỚC = FDI] HOẶC HAI KHU VỰC BẰNG NHAU VÀ CÙNG CHIẾM TỈ TRỌNG CAO NHẤT. A1.5.2 Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp? ☐ Nhà nước Trung ương ☐ Nhà nước Địa phương ☐ Ngoài nhà nước ☐ FDI																																																						
A1.6 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp? ☐ 1. Đang hoạt động ☐ 2. Tạm ngừng hoạt động ☐ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể → Kết thúc trả lời ☐ 4. Giải thể, phá sản → Kết thúc trả lời ☐ 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD ☐ 5.1 Đang hoạt động nhưng trong năm không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD ☐ 5.2 Mới đăng ký kinh doanh, chưa đầu tư, chưa phát sinh doanh thu, chi phí SXKD → Kết thúc trả lời ☐ 5.3 Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh → Chuyển câu A5.5																																																						
A1.7 Thông tin về chủ doanh nghiệp/giám đốc A1.7.1 Họ và tên: Năm sinh: A1.7.2 Giới tính: 1 Nam 2 Nữ A1.7.3 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"): A1.7.4 Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):																																																						

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- A1.8 Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?**

- (chọn theo danh sách khu công nghiệp)

Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	I
I. Lao động tại thời điểm 31/12/2025	01	
<i>Trong đó:</i>		
- Lao động nữ	02	
- Lao động là người nước ngoài	03	
- Lao động không được trả công, trả lương	04	
- Lao động được đóng BHXH	05	
II. LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI		
Từ 15 đến 24 tuổi	06	
Từ 25 đến 34 tuổi	07	
Từ 35 đến 44 tuổi	08	
Từ 45 đến 54 tuổi	09	
Từ 55 đến 59 tuổi	10	
Từ 60 tuổi trở lên	11	
III. LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN		
Chưa qua đào tạo	12	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	13	
Có chứng chỉ đào tạo	14	
Sơ cấp	15	
Trung cấp	16	
Cao đẳng	17	
Đại học	18	
Thạc sĩ	19	
Tiến sĩ	20	
Hoàn thành sau tiến sĩ	21	

A3.3 Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

A3.3.1 Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334)

Đồng

A3.3.2 Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353)

Đồng

A3.3.3 Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Đồng

A4 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 11; nếu không có mã ngành sản phẩm 05 đến 39 thì không trả lời mã 04, 05, 06

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
I Tổng cộng tài sản	01		
1.1 Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó: Hàng tồn kho	03		
Trong hàng tồn kho: Hàng tồn kho công nghiệp	04		
Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp			
Chi phí SXKD dở dang	05		
Thành phẩm	06		
1.2 Tài sản dài hạn	07		
Tài sản cố định	08		
II Tổng cộng nguồn vốn	09		
2.1 Nợ phải trả	10		
2.2 Vốn chủ sở hữu	11		

A5 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

A5.1 Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đồng

KT6 CHỈ HỒI CẤU DOANH THU TRỢ CẤP, TRỢ GIÁ NẾU % VỐN NNTW + % VỐN NNĐP TẠI CẤU A1.5 > 50

Trong đó: Doanh thu trợ cấp, trợ giá (Tài khoản 5114)

Đồng

A5.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Doanh thu) chia theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Đồng; %

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Tự động lấy thông tin từ A2)		Doanh thu (Đồng) trừ ngành 64190, 64910	Tỷ trọng qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT)? (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? (chọn 1 đáp án)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong Doanh thu của từng ngành tại cột 1 (Loại trừ những ngành A đến F, I, L sẽ không phải trả lời câu hỏi này)	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) (Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910)
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5					
A	B	1	2	3	4	5
Ngành sản phẩm 1: ...			Tỷ trọng Doanh thu sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 → chuyển cột 3	☐ Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó ☐ Từ việc bán dịch vụ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...) ☐ Từ việc bán dịch vụ lưu trữ đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ...) ☐ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính Doanh nghiệp ☐ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...)		
Ngành sản phẩm 2: ...						
.....						

A5.3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp

Đồng

KT7 **NẾU CÂU A2 CÓ HOẠT ĐỘNG MỘT TRONG CÁC NGÀNH 26110; 26190; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510; 46520; 47400; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 HỎI TIẾP CÂU A5.4**

A5.4 Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

- | | | | | | | |
|--------|---|---|----------------------|------------------------|---|-------|
| A5.4.1 | 1. Phần cứng | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.2 | 2. Phần mềm | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| | Trong đó: Gia công phần mềm | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.3 | 3. Nội dung số | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.4 | 4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |

A5.5 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.6

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2025

Đồng

A5.6 Trong năm 2025, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.7

Nếu có:

- | | | | | | | |
|--------|---|---|----|---|-------|--------------------|
| A5.6.1 | Doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ internet cáp quang không? | 1 | Có | 2 | Không | |
| A5.6.2 | DN có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? | 1 | Có | 2 | Không | → Chuyển câu A.5.7 |
- Nếu có, địa chỉ truy cập:

A5.7 Trong năm 2025, doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành,... không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.8

Nếu có, số tiền chi cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong năm 2025 là bao nhiêu?

- | | | | |
|--------|--|----------------------|------|
| A5.7.1 | Chi thuê, mua phần cứng: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.2 | Chi thuê, mua phần mềm: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.3 | Chi thuê đường truyền internet, cước điện thoại: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.4 | Chi khác liên quan đến công nghệ thông tin: | <input type="text"/> | Đồng |

A5.8 Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

- 1 Có 2 Không → chuyển câu A5.9

Nếu có, tổng số tiền chi cho hoạt động R&D trong năm 2025 của doanh nghiệp là bao nhiêu?

Đồng

A5.9 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến sản phẩm không?

- 1 Có 2 Không

A5.10 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động không?

- 1 Có 2 Không

A5.11 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh không?

- 1 Có 2 Không

A5.12 Trong năm 2025, doanh nghiệp có tự thực hiện một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

- ☐ Có ☐ Không → Chuyển câu A5.13

KT8 **NẾU CÂU A5.12 TRẢ LỜI "CÓ" HỎI TIẾP CÂU A5.12.1, A5.12.2**

A5.12.1 Tổng số tiền chi do doanh nghiệp tự thực hiện cho các hoạt động logistics trong năm 2025

Đồng

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2025 doanh nghiệp tự thực hiện (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa)

Đồng

A5.12.2 Chi phí logistics do doanh nghiệp tự thực hiện chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh

%

A5.13 Trong năm 2025, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A5.14

KT9 **NẾU CÂU A5.13 TRẢ LỜI "CÓ" HỎI TIẾP CÂU A5.13.1, A5.13.2**

A5.13.1 Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2025 của doanh nghiệp

Đồng

A5.13.2 Chi phí logistics thuê ngoài chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

%

A5.14 Trong năm 2025, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng (phục vụ hoạt động SXKD) những loại năng lượng nào dưới đây?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

- | | | | | | |
|--|-------------------------------|--|-------------------------------|---|---|
| ☐ Điện | ☐ Than | ☐ Dầu thô | ☐ Xăng | ☐ Dầu nhiên liệu | ☐ Bitumen (nhựa đường) |
| ☐ LPG (Gas, khí hóa lỏng) | ☐ Khí | ☐ Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,...) | | ☐ Chất thải | |

A5.15 Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ không?

- 1 Có 2 Không

Nếu có: ☐ Hàng hóa ☐ Dịch vụ

A5.16 Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không?

- 1 Có 2 Không

Nếu có: ☐ Đơn vị trong nước ☐ Đơn vị nước ngoài

KT10 **NẾU CÂU A1.9 HOẶC A1.9.1 ĐỀU TRẢ LỜI "KHÔNG" THÌ CHUYỂN SANG KÊ KHAI PHIẾU CHUYÊN NGÀNH TIẾP THEO, NẾU ÍT NHẤT 1 TRONG 2 CÂU A1.9 HOẶC A1.9.1 TRẢ LỜI "CÓ" CHUYỂN PHẦN B**

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN										
Liệt kê danh sách Chi nhánh/VPDD được lấy từ Bảng kê										
Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Địa chỉ			Tình trạng hoạt động	Lao động tại thời điểm 31/12/2025	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?		
		Tỉnh	Xã	Số nhà, đường phố						
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	1. Văn phòng trụ sở chính	Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp						☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kể khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
	2. Tên chi nhánh/ VPDD 1	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh			1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD		1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kể khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
	3. Tên chi nhánh/ VPDD 2	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh			1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD		1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kể khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
										
Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? 1 Có → Bổ sung 2 Không										
PHẦN C. THÔNG TIN CỦA ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH										
[Doanh nghiệp/chi nhánh] vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại các địa điểm SXKD trực thuộc [doanh nghiệp/chi nhánh]										
(Chỉ kê khai thông tin các địa điểm SXKD có hoạt động SXKD trong năm 2025)										
Mã địa điểm SXKD	Tên địa điểm SXKD	Địa chỉ			Tình trạng hoạt động	MST đơn vị chủ quản	Lao động tại thời điểm 31/12/2025	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		
		Tỉnh	Xã	Số nhà, đường phố				Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Sản phẩm/ dịch vụ chính của địa điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Địa điểm				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	Tự động hiển thị theo MST ĐV chủ quản theo danh sách nền		SP1.... SP2.... SP....		
	Địa điểm							SP1.... SP2.... SP....		
Cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp.....										

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.1/DN-CN

Mã số thuế

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:.....

Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:.....

Mã sản phẩm cấp 5

4. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025

Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Trong đó: Lao động nữ

Người

Người

Người

5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (danh mục sản phẩm 8 số)	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm (Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)					Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Đồng) (là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 2, không bao gồm thuế VAT, thuế TTDB, thuế XK)	Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng)	Trị giá vốn hàng bán (Đồng)
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ	Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp	Khối lượng tồn kho					
						Đầu năm (01/01/2025)	Cuối năm (31/12/2025)				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2025:

KTI

NEU COT B CẤU 5 MÃ SẢN PHẨM GỒM 5 SỐ ĐẦU LÀ 35132, 35400 VÀ 35202 CHƯƠng TRÌNH HIỆN CHO NHẬP TIN CÁC CỘT A, B, C, 7, 8 VÀ CỘT 9.

NEU COT B MÃ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CÒN LẠI CHỈ HIỆN NHẬP TIN CÁC CỘT A, B, C, 1, 2, 3, 4, 5, 6

6. Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm gia công
A	B	C	1

134

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																																																																																																																																																																																																																																						
Phiếu 1.2/DN-XD		Mã số thuế <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																																																																																																																																																																																																																																																				
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP																																																																																																																																																																																																																																																						
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)																																																																																																																																																																																																																																																						
1. Tên doanh nghiệp:																																																																																																																																																																																																																																																						
2. Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)																																																																																																																																																																																																																																																						
2.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/01/2025 <table><tr><td></td></tr></table> Người																																																																																																																																																																																																																																																						
2.2. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025 <table><tr><td></td></tr></table> Người																																																																																																																																																																																																																																																						
3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																						
Đơn vị tính: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																						
<table><tr><th colspan="6">Tên chỉ tiêu</th><th colspan="2">Mã số</th><th colspan="5">Thực hiện năm 2025</th></tr><tr><th colspan="6">A</th><th colspan="2">1</th><th colspan="5">2</th></tr><tr><td colspan="6">3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)</td><td colspan="2">01</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chia ra:</td><td colspan="2"></td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí vật liệu trực tiếp</td><td colspan="2">02</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí nhân công trực tiếp</td><td colspan="2">03</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí sử dụng máy móc thi công</td><td colspan="2">04</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí sản xuất chung</td><td colspan="2">05</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)</td><td colspan="2">06</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)</td><td colspan="2">07</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">08</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí khác</td><td colspan="2">09</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp</td><td colspan="2">10</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)</td><td colspan="2">11</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chia ra:</td><td colspan="2"></td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">12</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">13</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)</td><td colspan="2">14</td><td colspan="5"></td></tr></table>													Tên chỉ tiêu						Mã số		Thực hiện năm 2025					A						1		2					3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)						01							Chia ra:													Chi phí vật liệu trực tiếp						02							Chi phí nhân công trực tiếp						03							Chi phí sử dụng máy móc thi công						04							Chi phí sản xuất chung						05							Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)						06							Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)						07							Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng						08							Chi phí khác						09							3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp						10							3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)						11							Chia ra:													Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng						12							Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng						13							3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)						14						
Tên chỉ tiêu						Mã số		Thực hiện năm 2025																																																																																																																																																																																																																																														
A						1		2																																																																																																																																																																																																																																														
3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)						01																																																																																																																																																																																																																																																
Chia ra:																																																																																																																																																																																																																																																						
Chi phí vật liệu trực tiếp						02																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí nhân công trực tiếp						03																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí sử dụng máy móc thi công						04																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí sản xuất chung						05																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)						06																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)						07																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng						08																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí khác						09																																																																																																																																																																																																																																																
3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp						10																																																																																																																																																																																																																																																
3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)						11																																																																																																																																																																																																																																																
Chia ra:																																																																																																																																																																																																																																																						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng						12																																																																																																																																																																																																																																																
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng						13																																																																																																																																																																																																																																																
3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)						14																																																																																																																																																																																																																																																
4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																						
Đơn vị tính: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																						
<table><tr><th rowspan="2">Tên công trình/ Hạng mục công trình</th><th rowspan="2">Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)</th><th colspan="4">Địa điểm xây dựng</th><th rowspan="2">Loại công trình^(*)</th><th rowspan="2">Năm khởi công</th><th rowspan="2">Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành</th><th rowspan="2">Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)</th><th colspan="2">Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025</th><th rowspan="2">Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025</th></tr><tr><th>Tên tỉnh</th><th>Mã tỉnh</th><th>Tên xã</th><th>Mã xã</th><th>Tổng số</th><th>Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công</th></tr><tr><th>A</th><th>B</th><th>C</th><th>D</th><th>E</th><th>F</th><th>G</th><th>H</th><th>I</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình ^(*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã	Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công	A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4																																																																																																																																																																																																										
Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình ^(*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025																																																																																																																																																																																																																																										
		Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã					Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công																																																																																																																																																																																																																																											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4																																																																																																																																																																																																																																										

MỤC 5 CHỈ HIỆN KÊ KHAI THÔNG TIN NẾU CỘT B MỤC 4 KÊ KHAI NGÀNH 41010
KT1 VÀ CỘT I BẢNG NĂM 2025

5. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm 2025

Tên công trình nhà ở	Mã công trình nhà ở (mã sản phẩm 7 số)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình (*)	Năm khởi công	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m^2 sàn)	Giá trị công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành (Đồng)
		Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã				
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2

6. Trong năm 2025, ngoài các công trình trên, doanh nghiệp còn công trình nhà ở nào khác không?

1 Có → Chuyển DN kê khai tiếp bảng 5 2 Không

Ghi chú (*): Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.3/DN-VTKB

Mã số thuế

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....

3. Loại hình doanh nghiệp:

4. Ngành vận tải của doanh nghiệp/chi nhánh:

Ngành vận tải của doanh nghiệp/chi nhánh:

.....

Mã sản phẩm cấp 5

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2025

I. Vận tải hành khách (ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.Km)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (4911)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (492; 4931; 4932)	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt (492)	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi (49312)	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác (4932; 4931 trừ 49312)	05						Ô tô		
2.4. Vận tải khác (ghi rõ).....	06				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương (5011)	07						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5021)	08						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (511)	09						Tàu bay		

137

II. Vận tải hàng hóa (ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)									
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 tấn.km)	Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 tấn.km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (49120)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (4933; 4940)	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương (5012)	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5022)	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (512)	05						Tàu bay		
III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát									
	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Chia ra						
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến				
A	B	I	2	3	4				
Tổng số	01								
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02								
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03								
PHẦN II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2025									
I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa (ngành sản phẩm 521)									
Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					
				Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác			
A	B	I	2	3	4				
1. Số lượng kho có tại 31/12/2025		Kho							
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2025		m ²							
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2025		m ²		x	x	x			
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi		Đồng							
II. Bốc xếp hàng hóa (ngành sản phẩm 5224)									
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua (1000 tấn)				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2025		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (52241)	01						Xe nâng		
2. Đường bộ (52242)	02						Xe nâng		
3. Cảng biển (52243)	03						Cần cẩu		
4. Cảng sông (52244)	04						Cần cẩu		
5. Cảng hàng không (52245)	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải (ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)				
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hành khách qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 lượt khách)	Hàng hóa qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 tấn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Đường sắt (5221)	01			
2. Đường bộ (5225)	02			
3. Đường biển (52221; 52222)	03			
4. Đường sông (52223; 52224)	04			
5. Đường hàng không (5223)	05			
Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026							
Phiếu 1.4/DN-LT		Mã số thuế					
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ CỦA DOANH NGHIỆP							
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)							
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....							
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....							
3. Loại hình doanh nghiệp:.....							
4. Ngành lưu trú của doanh nghiệp/chi nhánh:							
Ngành lưu trú của doanh nghiệp/chi nhánh:							
.....							
Mã sản phẩm cấp 5							
PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025							
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế		
A	B	C	I=2+3	2	3		
1. Tổng doanh thu thuần	01	Đồng					
2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách					
2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"					
2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"					
3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách					
4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		x	x		
5. Số ngày giường sử dụng trong năm	07	Ngày giường		x	x		
6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày	08	Đồng		x	x		
PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ LƯU TRÚ							
Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2025			Năng lực mới tăng trong năm 2025		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
A	B	I	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026			
Phiếu 1.5/DN-LH	Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH CỦA DOANH NGHIỆP			
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)			
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....			
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....			
3. Loại hình doanh nghiệp:			
4. Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh:			
Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh:			
.....			
Mã sản phẩm cấp 5			
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025			
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>
1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Đồng	
Chia ra: - Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Đồng	
2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	05	Đồng	
3. Tổng số tiền chi trả hộ khách tính trong tour	06	Đồng	
Trong đó: - Chi dịch vụ lưu trú	07	Đồng	
- Chi ăn uống	08	Đồng	
- Chi dịch vụ đi lại	09	Đồng	
- Chi phí vé tham quan	10	Đồng	
- Chi phí vui chơi, giải trí	11	Đồng	
4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)	12	Lượt khách	
Chia ra: - Lượt khách trong nước	13	Lượt khách	
- Lượt khách quốc tế	14	Lượt khách	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	Lượt khách	
5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)	16	Lượt khách	
Chia ra: - Ngày khách trong nước	17	Lượt khách	
- Ngày khách quốc tế	18	Lượt khách	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	Lượt khách	

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026										
Phiếu 1.6/DN-DVGC		Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP										
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)										
1. Tên doanh nghiệp:										
2. Ngành sản phẩm chính: Mã sản phẩm cấp 5										
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2025										
Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài: Câu A5.19 phiếu 1/DN-TB trả lời "Có"										
Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?										
1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài										
1 Có 2 Không										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:										
E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài										
E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất										
Trong đó: Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán										
E15. Nhập nguyên liệu, vật tư của DN chế xuất từ nội địa										
E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài										
E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất										
Trong đó: Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài										
2. Thuê nước ngoài gia công hàng hóa										
1 Có 2 Không										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:										
E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công										
E41. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công										
Nếu câu 1 trả lời "Có" sẽ hiển thị mục A; Nếu câu 2 trả lời "Có" sẽ hiển thị mục B; 2 câu "Có" sẽ hiển thị cả hai mục A và B										
A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025										
Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2025 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025; Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2025 (nói trên).										
DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài										
1. Dệt may 2. Giấy dếp 3. Điện tử, máy tính 4. Điện thoại 5. Hàng hóa khác										
Trong trường hợp doanh nghiệp tích vào nhiều ô nhóm hàng sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài, mỗi ô sản phẩm sẽ hiện ra một vòng lặp câu A1 và A2										

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài				
Đơn vị tính: 1000 USD				
Tên nguyên liệu/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)	Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công từ nội địa hoặc từ DNCX; doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khác....	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
A	B	1	2	3
1. Nguyên liệu dệt may	1			
Nước.....				
Nước.....				
2. Nguyên liệu giấy dếp	2			
Nước.....				
Nước.....				
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3			
Nước.....				
Nước.....				
4. Linh kiện điện thoại	4			
Nước.....				
Nước.....				
5. Nguyên liệu khác	5			
Nước.....				
Nước.....				

A.2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài					
Đơn vị tính: 1000 USD					
Tên hàng hóa/Nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
A	B	I=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2025 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025; Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2025 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

☐ 1. Dệt may ☐ 2. Giấy dếp ☐ 3. Điện tử, máy tính ☐ 4. Điện thoại ☐ 5. Hàng hóa khác

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giấy dếp	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026				
Phiếu 1.7/DN-FATS	Mã số thuế			
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ CỦA DOANH NGHIỆP				
(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên 50%)				
1. Tên doanh nghiệp:..... 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... 3. Loại hình doanh nghiệp: 4. Ngành sản phẩm chính:				
Mã sản phẩm cấp 5				
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2025				
Đơn vị tính: 1000 USD				
Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2025	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2025	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026									
Phiếu 1.8/DN-TCTD	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP									
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chỉ nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài)</i>									
<i>KT1 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm là 64190 và 64910</i>									
1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương..... 3. Ngành tài chính của doanh nghiệp/chỉ nhánh: Ngành tài chính của doanh nghiệp/chỉ nhánh: Mã sản phẩm cấp 5									
4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025: Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025:								Người Người	
I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025									
Đơn vị tính: Đồng									
Chỉ tiêu			Mã số		Thực hiện năm 2025				
<i>A</i>			<i>B</i>		<i>I</i>				
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)			01						
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)			02						
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)			03						
<i>Trong đó:</i> Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm			04						
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)			05						
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)			06						
<i>Trong đó:</i> Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)			07						
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)			08						
Thu nhập khác (Tài khoản 79)			09						
Tổng chi phí (10=11+13+14+15)			10						
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)			11						
<i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)			12						
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)			13						
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			14						
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)			15						

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2025									
Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2025 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2025 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x
Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5,6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"									

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026									
Phiếu 1.9/DN-BH	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM CỦA DOANH NGHIỆP									
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm/chỉ nhánh thuộc các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chỉ nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài)</i>									
<i>KT1 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm là 65</i>									
1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh:									
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:									
Xã/phường/đặc khu:									
3. Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chỉ nhánh:									
Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chỉ nhánh:									
<i>Mã sản phẩm cấp 5</i>									
4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025: <i>Người</i>									
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025: <i>Người</i>									
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025									
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>									
Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025							
A	B	1							
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01								
2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	02								
3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	03								
4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04								
5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn	05								
6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06								
7. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	07=04+05+06								
8. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	08								
9. Giá vốn bất động sản đầu tư	09								
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư bất động sản	10 = 08-09								
11. Doanh thu hoạt động tài chính	11								
12. Chi phí hoạt động tài chính	12								
13. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	13 = 11-12								
14. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14								
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	15								
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16 = 03-07+10+13-14-15								

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026											
Phiếu 1.10/DN-VĐT	Mã số thuế										
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP											
(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2025 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)											
Tên doanh nghiệp:											
Ngành kinh doanh chính:											
KT1 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB sang		Mã sản phẩm cấp 5									
I. Trong năm 2025, doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?											
1	Xây dựng cơ bản	☐ Có ☐ Không → Trả lời mục 2									
	Chia ra:	Đồng									
	Xây dựng và lắp đặt										
	Máy móc, thiết bị										
	Đầu tư XDCB khác										
	Trong đó:										
	Chi đền bù, giải phóng mặt bằng										
	Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất										
2	Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB										
3	Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ										
4	Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có										
5	Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)										
	Tổng giá trị đầu tư										
II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?											
	☐ Có ☐ Không → Chuyển III										
	Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?	Đồng									
III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:											
		Đồng									
1	Vốn ngân sách trung ương										
2	Vốn ngân sách địa phương										
3	Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước										
4	Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)										
5	Vốn vay ở trong nước										
6	Vốn vay ở nước ngoài										
7	Vốn tự có (bên Việt Nam)										
8	Vốn tự có (bên nước ngoài)										
9	Vốn huy động từ nguồn khác										
IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?											
<table><tr><td>Sản phẩm</td><td>Mã ngành</td><td>Giá trị đầu tư (Đồng)</td></tr><tr><td>A</td><td>B</td><td>I</td></tr><tr><td colspan="3">Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2</td></tr></table>			Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)	A	B	I	Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2		
Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)									
A	B	I									
Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2											

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025 không?

☐ Có ☐ Không → Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới tăng		Tổng mức đầu tư của dự án (Đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2025 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2025 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8
1.	Công trình.....	Chọn theo danh mục SP XD				Link theo cột C				
2.										

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu.)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.11/DN-NL

Mã số thuế

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CỦA DOANH NGHIỆP

KT1 Thông tin câu 1 lấy từ phiếu 1/DN-TB

KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB sang

1 Tên doanh nghiệp:.....

2 Ngành SXKD chính

Mã sản phẩm cấp 5

3 Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2025

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chung chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng										Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)						
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Cho vận tải								Cho tiêu dùng cuối cùng cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng									
								Đường bộ		Đường hàng không		Đường hàng hải và đường thủy		Đường sắt		Khác: Máy nông nghiệp, máy xây dựng										
								Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế											
A	B	C	1	2,1	2,2	3	4	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	6	7	8	9	10					
Điện	01	1000 KWh	x		x	x											x		x							
Trong đó:																										
Thủy điện	011	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Nhiệt điện than	012	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Nhiệt điện dầu	013	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Nhiệt điện khí	014	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Điện gió	015	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Điện mặt trời	016	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học)	017	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Nhiệt điện từ rác thải (rác thải đô thị hoặc công nghiệp)	018	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x						
Than	02	Tấn																								
Chia ra:																										
Than antracite	021	Tấn			x																					
Than khác	022	Tấn			x																					

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng										Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng	Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Cho vận tải														
								Đường bộ		Đường hàng không		Đường hàng hải và đường thủy		Đường sắt		Khác: Máy nông nghiệp, máy xây dựng						
								Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế							
A	B	C	1	2,1	2,2	3	4	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	6	7	8	9	10	
Dầu thô	03	1000 tấn						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
Xăng dầu	04	1000 lít																				
Chia ra:																						
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít																				
Xăng máy bay (Jet fuel)	042	1000 lít				X		X	X			X	X	X	X	X	X	X				
Dầu Mazut (FO)	043	1000 lít																				
Dầu Diesel (DO)	044	1000 lít																				
Dầu hỏa	046	1000 lít																				
Dầu nhờn	047	1000 lít																				
Dầu khác	048	1000 lít																				
LPG	051	Tấn																				
Bitumen - Nhựa đường	052	Tấn			X			X	X	X	X	X	X	X	X	X						
Khí	06	1000 m³																				
Chia ra:																						
Khí thiên nhiên	061	1000 m³																				
Khí đồng hành	062	1000 m³			X																	
Nhiên liệu sinh học	7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
Trong đó:																						
Khí sinh học	071	1000 m³																X				
Chất rắn sinh học	072	Tấn			X													X				
Chất lỏng sinh học	073	1000 lít																X				
Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng)	8	Tấn			X			X	X	X	X	X	X	X	X	X		X				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.12/DN-TM**Mã số thuế**[illegible]

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/Chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....

--	--

3. Loại hình doanh nghiệp:

11

4. Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--	--

Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--	--

.....

Mã sản phẩm cấp 5

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026					
Phiếu 1.13/DN-DVK		Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; width: 150px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> <table border="1" style="display: inline-table; width: 50px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table>			
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP					
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác)</i>					
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:					
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương..... <table border="1" style="float: right; width: 80px; height: 20px;"></table>					
3. Loại hình doanh nghiệp: <table border="1" style="float: right; width: 100px; height: 20px;"></table>					
4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1" style="float: right; width: 120px; height: 20px;"></table>					
Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1" style="float: right; width: 120px; height: 20px;"></table>					
Mã sản phẩm cấp 5					
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025					
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>					
Sản phẩm do đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025	Trị giá vốn hàng chuyển bán (không qua chế biến) năm 2025 Mã ngành SP có 2 số đầu là 56	Trị giá vốn bất động sản năm 2025 Mã ngành SP 68101 và 68102	Chi trả thưởng năm 2025 Mã ngành SP 92001 và 92002
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số					
Ngành sản phẩm/dịch vụ 1	xxxxx				
...					

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																									
Phiếu 1.14/DN-YT	Mã số thuế																																								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ CỦA DOANH NGHIỆP																																									
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động y tế)</i>																																									
KT1 Thông tin từ câu 1, 2 lấy từ phiếu 1/DN-TB KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB KT3 Áp dụng cho doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm 86,87,88																																									
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..... 3. Ngành sản phẩm chính:																																									
								Mã sản phẩm cấp 5																																	
4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Bệnh viện đa khoa</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">☐</td> <td style="width: 50%;">Doanh nghiệp tiêm chủng dịch vụ</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Bệnh viện chuyên khoa</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td>Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão tập trung</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Phòng khám đa khoa</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td>Các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại nhà</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Phòng khám chuyên khoa</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td>Trung tâm chăm sóc người bị rối loạn tâm thần, nghiện</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Trạm y tế</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td>Loại khác (Ghi rõ)</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Nhà hộ sinh</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td></td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Phòng chẩn trị y học cổ truyền</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td></td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)</td> <td></td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> </table>										Bệnh viện đa khoa	☐	Doanh nghiệp tiêm chủng dịch vụ	☐	Bệnh viện chuyên khoa	☐	Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão tập trung	☐	Phòng khám đa khoa	☐	Các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại nhà	☐	Phòng khám chuyên khoa	☐	Trung tâm chăm sóc người bị rối loạn tâm thần, nghiện	☐	Trạm y tế	☐	Loại khác (Ghi rõ)	☐	Nhà hộ sinh	☐		☐	Phòng chẩn trị y học cổ truyền	☐		☐	Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)			☐
Bệnh viện đa khoa	☐	Doanh nghiệp tiêm chủng dịch vụ	☐																																						
Bệnh viện chuyên khoa	☐	Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão tập trung	☐																																						
Phòng khám đa khoa	☐	Các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại nhà	☐																																						
Phòng khám chuyên khoa	☐	Trung tâm chăm sóc người bị rối loạn tâm thần, nghiện	☐																																						
Trạm y tế	☐	Loại khác (Ghi rõ)	☐																																						
Nhà hộ sinh	☐		☐																																						
Phòng chẩn trị y học cổ truyền	☐		☐																																						
Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)			☐																																						
5. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025								<i>Đơn vị tính: Người</i>																																	
Chỉ tiêu		Mã số		Tổng số																																					
<i>A</i>		<i>B</i>		<i>I</i>																																					
Tổng số		01																																							
<i>Trong đó:</i>																																									
Nữ		02																																							
Dân tộc kinh		03																																							
Người nước ngoài		04																																							
Phân theo loại lao động																																									
<i>Số lao động làm toàn bộ thời gian</i>		05																																							
<i>Số lao động làm bán thời gian (*)</i>		06																																							
Phân theo lao động chuyên ngành Y																																									
1 Bác sỹ sau đại học		07																																							
2 Bác sỹ		08																																							
3 Y tế công cộng		09																																							
4 Y sỹ		10																																							
5 Điều dưỡng		11																																							
6 Kỹ thuật viên y		12																																							
7 Hộ sinh		13																																							
8 Trình độ khác		14																																							

Phân theo lao động chuyên ngành Dược		
1	Dược sỹ sau đại học	15
2	Dược sỹ đại học	16
3	Dược sỹ (Cao đẳng + Trung cấp)	17
4	Trình độ khác	18

6. Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

1. Số giường bệnh theo đăng ký Giường

2. Số giường bệnh thực tế Giường

7. Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...) Lượt người

2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú Lượt người

3. Tổng số ngày điều trị nội trú Ngày

8. Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở

8.1. Tổng thu trong năm 2025 Đồng

Chia ra:

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung Đồng
- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước Đồng
- Các khoản thu khác Đồng

8.2. Tổng chi trong năm 2025 Đồng

Chia ra:

- Chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung Đồng
- Trong đó:* Các khoản phải trả cho người lao động Đồng
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ Đồng
- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD Đồng
- Các khoản chi phí khác Đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026				
Phiếu 1.15/DN-GD		Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA DOANH NGHIỆP				
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục)				
KT1 Thông tin từ câu 1, 2 lấy từ phiếu 1/DN-TB				
KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB				
KT3 Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có mã ngành sản phẩm 85				
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....				
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....				
3. Ngành sản phẩm chính:.....				
Mã sản phẩm cấp 5				
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025				
1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?				
1.1. Trường đại học/Học viện/Viện				
1.2. Trường cao đẳng/cao đẳng nghề				
1.3. Trường trung cấp/trung cấp nghề				
1.4. Trường phổ thông liên cấp				
(chọn nhiều cấp học)				
1.5. Trường trung học phổ thông				
1.6. Trường trung học cơ sở				
1.7. Trường tiểu học				
1.8. Trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ				
1.9. Cơ sở giáo dục, đào tạo khác				
(Ghi rõ:.....)				
2. Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025 phân theo ngạch				
Đơn vị tính: Người				
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Lao động làm việc bán thời gian (*)	Lao động nữ
A	B	I	2	3
Tổng số	01			
Chia ra:				
- Giảng viên cao cấp	02			
- Giảng viên chính	03			
- Giảng viên	04			
- Giáo viên	05			
- Loại khác	06			
(*) Là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần				

3. Số phòng học của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025

Số phòng học tại thời điểm 31/12/2025

Phòng

Diện tích phòng học thể chất

M²

Diện tích phòng thư viện

M²

Diện tích phòng thí nghiệm, thực hành

M²**4. Số học viên, sinh viên, học sinh****KT4 CÂU 4.1 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.1, 1.2, 1.3 VÀ 1.9****4.1. Số học viên/sinh viên:**

Nhập học trong kỳ (01/01 đến 31/12)

Người

Tốt nghiệp trong kỳ (01/01 đến 31/12)

Người

Tại thời điểm 31/12

Người

KT5 CÂU 4.2 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.5, 1.6, 1.7 VÀ 1.8**4.2. Số học sinh tại thời điểm 31/12/2025:**

Người

KT6 CÂU 4.3 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.4**4.3. Số học sinh tại thời điểm 31/12/2025:**

Mầm non, MG, NT

Người

Tiểu học

Người

THCS

Người

THPT

Người

5. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2025**5.1. Tổng thu trong năm 2025**

Đồng

Chia ra: - Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục/đào tạo

Đồng

- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước

Đồng

- Các khoản thu khác

Đồng

5.2. Tổng chi trong năm 2025

Đồng

Chia ra: - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo

Đồng

Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động

Đồng

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ

Đồng

- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD

Đồng

- Các khoản chi phí khác

Đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026							
Phiếu 1.17/DN-XNKDV		Mã số thuế					
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP							
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG							
KT1 Thông tin từ câu 1 đến câu 4 lấy từ phiếu 1/DN-TB							
1. Tên doanh nghiệp:.....							
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....							
3. Loại hình doanh nghiệp:.....							
4. Ngành kinh doanh chính:.....							
Mã sản phẩm cấp 5							
5. Tên người kê khai thông tin:Số điện thoại:							
PHẦN B. THÔNG TIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2025							
Đơn vị tính: USD							
B1. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
A	B	C	I	2	3	4	5
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	1				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	1				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	1				
II	Dịch vụ vận tải	03	1				
1	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	1				
1,1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1				
1,2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1				
1,3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1				
1.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	030231	1				
1.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	030232	1				
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	030239	1				
2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	1				
III	Dịch vụ xây dựng	05	1				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	1				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	1				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	1				

V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	1				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	1				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	1				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	1				
2	Dịch vụ máy tính	0902	1				
3	Dịch vụ thông tin	0903	1				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	1				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	1				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	1				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	1				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	1				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	1				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	1				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	1				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	1				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	1				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	1				
X	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	1				

B2. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH VẬN TẢI BIỂN

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	2				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	2				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	2				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	2				
II	Dịch vụ vận tải	03	2				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	2				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2				

1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2				
1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	030131	2				
1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	030132	2				
1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	030133	2				
1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lái dắt tàu biển	030134	2				
1.3.5	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	030135	2				
1.3.6	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	030136	2				
1.3.7	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	030137	2				
1.3.8	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	030139	2				
2	Dịch vụ vận tải đa phương thức	0303	2				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	2				
III	Dịch vụ xây dựng	05	2				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	2				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	2				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	2				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	2				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	2				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	2				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	2				
2	Dịch vụ máy tính	0902	2				
3	Dịch vụ thông tin	0903	2				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	2				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	2				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	2				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	2				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	2				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	2				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	2				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	2				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	2				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	2				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	2				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	2				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	2				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	2				
X	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	2				

B3. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH BƯU CHÍNH, CHUYÊN PHÁT VÀ VIỄN THÔNG							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	3				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	3				
II	Dịch vụ vận tải	03	3				
1	Dịch vụ bưu chính và chuyên phát	0304	3				
III	Dịch vụ xây dựng	05	3				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	3				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	3				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	3				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	3				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	3				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	3				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	3				
1.1	Dịch vụ thoại, fax	09011	3				
1.2	Dịch vụ truyền số liệu	09012	3				
1.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	09013	3				
1.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh	09014	3				
1.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	09015	3				
1.6	Dịch vụ viễn thông khác	09019	3				
2	Dịch vụ máy tính	0902	3				
2.1	Dịch vụ phần mềm máy tính	09021	3				
2.2	Dịch vụ máy tính khác	09022	3				
3	Dịch vụ thông tin	0903	3				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	3				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	3				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	3				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	3				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	3				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	3				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	3				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	3				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	3				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	3				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	3				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	3				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	3				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	3				

B4. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH BẢO HIỂM							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	4				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	4				
II	Dịch vụ vận tải	03	4				
III	Dịch vụ xây dựng	05	4				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	4				
1	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp	0601	4				
1,1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
1.1.1	Phí bảo hiểm gốc	06011a	4				
1.1.2	Bồi thường bảo hiểm	06011b	4				
1,2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
1.2.1	Phí bảo hiểm gốc	06012a	4				
1.2.2	Bồi thường bảo hiểm	06012b	4				
1,3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
1.3.1	Phí bảo hiểm gốc	06019a	4				
1.3.2	Bồi thường bảo hiểm	06019b	4				
2	Dịch vụ tái bảo hiểm	0602	4				
2,1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
2.1.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06021a	4				
2.1.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06021b	4				
2.1.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06021c	4				
2,2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
2.2.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06022a	4				
2.2.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06022b	4				
2.2.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06022c	4				
3	Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm	06030	4				
4	Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn	0604	4				
4,1	Dịch vụ hưu trí	06041	4				
4,2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	4				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	4				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	4				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	4				
2	Dịch vụ máy tính	0902	4				
3	Dịch vụ thông tin	0903	4				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	4				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	4				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	4				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	4				

2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	4				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	4				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	4				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	4				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	4				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	4				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	4				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	4				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	4				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	4				

B5. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	5				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	5				
II	Dịch vụ vận tải	03	5				
III	Dịch vụ xây dựng	05	5				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	5				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	5				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	5				
V	Dịch vụ tài chính	07	5				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	5				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	5				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	5				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	5				
2	Dịch vụ máy tính	0902	5				
3	Dịch vụ thông tin	0903	5				
VIII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	5				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	5				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	5				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	5				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	5				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	5				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	5				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	5				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	5				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	5				

IX	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	5				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	5				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	5				
X	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	5				
B6. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	6				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	6				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	6				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	6				
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	6				
II	Dịch vụ vận tải	03	6				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	6				
1.1	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	6				
1.2	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	6				
2	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	6				
2.1	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	6				
2.2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	6				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	6				
3.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
3.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				
III	Dịch vụ xây dựng	05	6				
1	Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài	0501	6				
2	Dịch vụ xây dựng trong nước	0502	6				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	6				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	6				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	6				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	6				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	6				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	6				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	6				
2	Dịch vụ máy tính	0902	6				
3	Dịch vụ thông tin	0903	6				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	6				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	6				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	6				

2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	6				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	6				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	6				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	6				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	6				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	6				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	6				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	6				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	6				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	6				
PHẦN C. CHI TIẾT DỊCH VỤ THEO NƯỚC CẢ NĂM 2025							
Đơn vị tính: USD							
Mã số	Nước đối tác	Mã nước	Nhóm phiếu	Thực hiện năm 2025			
				Thu	Chi		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																	
Phiếu 2/DN-NN	Mã số thuế																																
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM																																	
<i>(Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam)</i>																																	
1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện: 2. Địa chỉ: Tỉnh/TP trực thuộc TW:..... Xã/phường/đặc khu: Thôn, ấp (số nhà, đường phố): Số điện thoại: Email: 3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Họ và tên:..... Năm sinh: Giới tính: 1 Nam 2 Nữ Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):..... Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):..... Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có): <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 33%;">1 Chưa qua đào tạo</td> <td style="width: 33%;">5 Trung cấp</td> <td style="width: 33%;">9 Tiến sĩ</td> </tr> <tr> <td>2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ</td> <td>6 Cao đẳng</td> <td>10 Hoàn thành sau tiến sĩ</td> </tr> <tr> <td>3 Có chứng chỉ đào tạo</td> <td>7 Đại học</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4 Sơ cấp</td> <td>8 Thạc sĩ</td> <td></td> </tr> </table> 4. Ngành đăng ký SXKD chính: <i>Mã sản phẩm cấp 5</i> 5. Cơ sở thuộc loại hình tổ chức nào dưới đây? 1 Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam 2 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 6. Lao động năm 2025 <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 60%;">6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025</td> <td style="width: 10%; border: 1px solid black; height: 20px;"></td> <td style="width: 30%; text-align: right;">Người</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Trong đó: Nữ</td> <td style="border: 1px solid black; height: 20px;"></td> <td style="text-align: right;">Người</td> </tr> <tr> <td>6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025</td> <td style="border: 1px solid black; height: 20px;"></td> <td style="text-align: right;">Người</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Trong đó: Nữ</td> <td style="border: 1px solid black; height: 20px;"></td> <td style="text-align: right;">Người</td> </tr> </table>										1 Chưa qua đào tạo	5 Trung cấp	9 Tiến sĩ	2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	6 Cao đẳng	10 Hoàn thành sau tiến sĩ	3 Có chứng chỉ đào tạo	7 Đại học		4 Sơ cấp	8 Thạc sĩ		6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025		Người	Trong đó: Nữ		Người	6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025		Người	Trong đó: Nữ		Người
1 Chưa qua đào tạo	5 Trung cấp	9 Tiến sĩ																															
2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	6 Cao đẳng	10 Hoàn thành sau tiến sĩ																															
3 Có chứng chỉ đào tạo	7 Đại học																																
4 Sơ cấp	8 Thạc sĩ																																
6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025		Người																															
Trong đó: Nữ		Người																															
6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025		Người																															
Trong đó: Nữ		Người																															

7. Các khoản chi hoạt động năm 2025 (bao gồm chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động v.v...)

Đồng

Trong đó: Các khoản chi liên quan đến người lao động

Đồng

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

C

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

I. HỆ THỐNG

Đăng nhập

Đường dẫn phần mềm điều tra chính thức: ***tdtkinhhte2026.nso.gov.vn***

Màn hình đăng nhập và các thông tin hỗ trợ Doanh nghiệp của cơ quan trung ương và các Thống kê Tỉnh/Thành phố.

Với Tài khoản và Mật khẩu được cung cấp để đăng nhập vào hệ thống.

Phân công điều tra viên phụ trách doanh nghiệp

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp.
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên phụ trách doanh nghiệp.

Bước 1: Lựa chọn giá trị cho các ô “*Tỉnh/Thành phố*”, “*Thống kê cơ sở*”, “*Xã/Phường*”, “*Điều tra viên*”, “*Tình trạng*”. Để thực hiện phân công bắt buộc phải chọn điều tra viên cụ thể ở ô “*Điều tra viên*”.

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*” để xem danh sách doanh nghiệp.

Bước 3: Để thực hiện phân công, có thể sử dụng file excel bằng cách ấn vào nút

 Cập nhật từ file Excel (xlsx)

hoặc phân công trực tiếp trên màn hình trang web. Trong cột “Điều tra viên”, tích chọn ☒ vào các doanh nghiệp muốn phân công.

Bước 4: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “*Lưu dữ liệu*” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Sau khi phân công, nếu chưa có bất kỳ doanh nghiệp nào nhập dữ liệu điều tra thì có thể ấn nút  Xóa dữ liệu để xóa toàn bộ phân công theo Tỉnh/Thành phố hoặc Thống kê cơ sở.

Phân công giám sát viên theo đơn vị hành chính

- Quyền thực hiện: Quản trị trung ương và quản trị tỉnh
- Trên thanh menu chọn:

Hệ thống → Phân công giám sát viên → Theo đơn vị hành chính

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN DUYỆT SỐ LIỆU, GIÁM SÁT VIÊN QUAN SÁT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Loại tài khoản: Giám sát viên duyệt số liệu cấp Tỉnh Tỉnh: 04. Tỉnh Cao Bằng Xem danh sách Lưu dữ liệu

Tìm kiếm...

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
bklycba	BẾ KHÁNH LY	K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phán, K104T02. Thống kê cơ sở Trường Hà, K104T03. Thống kê cơ sở Hoà An, K104T04. Thống kê cơ sở Đồng Khê
dthuyetcba	ĐOÀN HỮU DUYỆT	☒ Tên đơn vị
dtlieucba	ĐÀM THỊ LIỄU	☒ K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phán
hpthaocba	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	☒ K104T02. Thống kê cơ sở Trường Hà
hthacba	HOÀNG THỊ THU HÀ	☒ K104T03. Thống kê cơ sở Hoà An
htkdungcba	HOÀNG THỊ KIM DUNG	☒ K104T04. Thống kê cơ sở Đồng Khê
htthanhcba	HOÀNG THỊ THANH	☐ K104T05. Thống kê cơ sở Quảng Uyên
hmlanhcba	HOÀNG THỊ MINH ANH	☐ K104T06. Thống kê cơ sở Trùng Khánh
		☐ K104T07. Thống kê cơ sở Hạ Lang

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN DUYỆT SỐ LIỆU, GIÁM SÁT VIÊN QUAN SÁT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Loại tài khoản: Giám sát viên duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở Tỉnh: 01. Thành phố Hà Nội Thống kê cơ sở: K101T01. Thống kê cơ sở Ngọc Hà Xem danh sách Lưu dữ liệu

Tìm kiếm...

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
dtchamhan	ĐỨC THỊ CHÂM	00004. Phường Ba Đình, 00008. Phường Ngọc Hà, 00025. Phường Giảng Võ
ntbliehan	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	☒ Tên đơn vị
ntmlinhhan	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	☒ 00004. Phường Ba Đình
		☒ 00008. Phường Ngọc Hà
		☒ 00025. Phường Giảng Võ

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”

Bước 2: Nếu Loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Tỉnh, GSV cấp Tỉnh thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để hiện thị danh sách giám sát viên.

Bước 4: Trong cột “Phân công”, lựa chọn tỉnh (đối với giám sát viên trung ương), thống kê cơ sở (đối với giám sát viên tỉnh) hoặc xã/phường (đối với giám sát viên thống kê cơ sở) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

Phân công giám sát viên theo điều tra viên

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp
- Trên thanh menu chọn:

Hệ thống → Phân công giám sát viên → Theo điều tra viên

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”

Bước 2: Nếu loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Tỉnh thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”. Nếu loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”, “Thống kê cơ sở”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để hiện thị danh sách giám sát viên.

Bước 4: Trong cột “Phân công”, lựa chọn điều tra viên cấp tỉnh (đối với giám sát viên tỉnh) hoặc điều tra viên cấp cơ sở (đối với giám sát viên thống kê cơ sở) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

Xác nhận hoàn thành rà soát

- Quyền thực hiện: Quản trị TW, quản trị Tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu TW.
- Trên thanh menu chọn:

Mẫu điều tra → Rà soát mẫu điều tra → Xác nhận hoàn thành rà soát

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH RÀ SOÁT						
Xuất dữ liệu Excel Tìm kiếm...						
Xác nhận hoàn thành rà soát	STT	Tỉnh/Thành phố	Đã xác nhận	Hủy xác nhận hoàn thành	Tài khoản xác nhận	Ngày xác nhận
✓	1	Thành phố Hà Nội	✓	✗	dvhai	23/01/2026 09:46:48
✓	2	Tỉnh Cao Bằng				
✓	3	Tỉnh Tuyên Quang				
✓	4	Tỉnh Điện Biên				
✓	5	Tỉnh Lai Châu				
✓	6	Tỉnh Sơn La				
✓	7	Tỉnh Lào Cai				
✓	8	Tỉnh Thái Nguyên				
✓	9	Tỉnh Lạng Sơn				
✓	10	Tỉnh Quảng Ninh				

Hệ thống hiển thị thông tin xác nhận rà soát của các tỉnh, để thực hiện phân công doanh nghiệp cho điều tra viên và nhập dữ liệu phiếu điều tra cần thực hiện xác nhận hoàn thành rà soát cho tỉnh/thành phố.

Trong cột “Xác nhận hoàn thành rà soát” ấn vào nút 

Để hủy xác nhận hoàn thành rà soát, ấn nút  ở cột “Hủy xác nhận hoàn thành”.

Xác định thời hạn cập nhật số liệu

- Quyền thực hiện: Quản trị Trung ương
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Hạn cập nhật

CẬP NHẬT THỜI HẠN NHẬP SỐ LIỆU										
Loại tài khoản		Loại phiếu		Lưu dữ liệu Gia hạn cập nhật toàn quốc						
17. Điều tra viên cấp Tỉnh		Phiếu số 1/DN-TB		Xuất dữ liệu Excel Tìm kiếm...						
STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Thời gian theo kế hoạch		Thời gian bắt đầu gia hạn			Thời gian kết thúc gia hạn		
			Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày/Tháng/Năm	Giờ	Phút	Ngày/Tháng/Năm	Giờ	Phút
1	01	Thành phố Hà Nội	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59	01/02/2026	00	01	31/05/2026	23	59
2	04	Tỉnh Cao Bằng	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
3	08	Tỉnh Tuyên Quang	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
4	11	Tỉnh Điện Biên	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
5	12	Tỉnh Lai Châu	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
6	14	Tỉnh Sơn La	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
7	15	Tỉnh Lào Cai	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
8	19	Tỉnh Thái Nguyên	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”, “Loại phiếu”: hệ thống sẽ hiển thị thông tin hạn cập nhật của các tỉnh.

Bước 2: Nếu cần gia hạn nhập tin cho Tỉnh/Thành phố thì Chọn/nhập trực tiếp ở các ô ngày, giờ, phút để thay đổi thông tin mỗi Tỉnh cần thay đổi => Nhấn nút lưu dữ liệu.

Bước 3: Có thể gia hạn tất cả các tỉnh cùng lúc bằng cách: Nhấn vào nút “Gia cập nhật toàn quốc”

Chọn/nhập ở các ô ngày, giờ, phút cần thay đổi => Nhấn nút lưu dữ liệu.

Duyệt số liệu cấp Xã

- Quyền thực hiện: Quản trị cấp Thống kê cơ sở, Giám sát viên duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở được phép duyệt
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Duyệt số liệu cấp Xã

DUYỆT SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CẤP XÃ/PHƯỜNG

Tỉnh/Thành phố

04. Tỉnh Cao Bằng

Thống kê cơ sở

K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phẩm

Xem danh sách

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Mã Xã	Tên Xã/Phường	Số DN DTV đã xác nhận hoàn thành/Số DN có số liệu	Đã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyệt số liệu	Tình trạng duyệt số liệu cấp Tỉnh	
1	01273	01273. Phường Thực Phẩm	0/2						Xác nhận
2	01279	01279. Phường Nùng Trí Cao	0/0						Xác nhận
3	01288	01288. Phường Tân Giang	0/0						Xác nhận

Bước 1: Chọn “*Tỉnh/Thành phố*”, chọn “*Thống kê cơ sở*”

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*”, hệ thống sẽ hiển thị thông tin của các Xã/Phường được phân công

Bước 3: Khi tất cả các doanh nghiệp của xã đã được điều tra viên xác nhận hoàn thành, để duyệt số liệu cho Xã/Phường, ấn vào nút **Xác nhận**. Chỉ có thể duyệt khi không còn lỗi đỏ, không còn phiếu chưa hoàn thành.

Tỉnh/Thành phố

04. Tỉnh Cao Bằng

Thống kê cơ sở

K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phán

Xem danh sách

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Mã Xã	Tên Xã/Phường	TV đã xác n thành/Số số liệu	Đã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyet số liệu	Tình trạng duyệt số liệu cấp Tỉnh		
1	01273	01273. Phường Thực Phán	0/2	Trung ương đã duyệt	dvhai. Đoàn Vũ Hải	23/01/2026 09:08:26	±1			Hủy xác nhận
2	01279	01279. Phường Nùng Trí Cao	0/0						Xác nhận	
3	01288	01288. Phường Tân Giang	0/0						Xác nhận	

Bước 4: Để hủy duyệt số liệu, ấn nút **Hủy xác nhận**.

Lưu ý: Khi cấp trên đã duyệt thì cấp dưới không thể hủy duyệt (Ví dụ: Tài khoản cấp TW duyệt số liệu thì tài khoản cấp Tỉnh không thể hủy duyệt).

Duyệt số liệu cấp Tỉnh

- Quyền thực hiện: Quản trị cấp TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW, Quản trị cấp Tỉnh được phép duyệt.
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Duyệt số liệu cấp Tỉnh

DUYỆT SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CẤP TỈNH										
Xuất dữ liệu Excel										
Tìm kiếm...										
STT	Tỉnh/Thành phố	Số DN ĐTV đã xác nhận hoàn thành/Số DN có số liệu	Đã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyệt số liệu				
1	01. Thành phố Hà Nội	1/7						Xác nhận		
2	04. Tỉnh Cao Bằng	1/4						Xác nhận		
3	08. Tỉnh Tuyên Quang	0/0						Xác nhận		
4	11. Tỉnh Điện Biên	0/0						Xác nhận		
5	12. Tỉnh Lai Châu	0/0						Xác nhận		
6	14. Tỉnh Sơn La	0/0						Xác nhận		
7	15. Tỉnh Lào Cai	0/0						Xác nhận		
8	19. Tỉnh Thái Nguyên	0/0						Xác nhận		
9	20. Tỉnh Lạng Sơn	0/0						Xác nhận		
10	22. Tỉnh Quảng Ninh	0/0						Xác nhận		

- Hệ thống sẽ hiển thị danh sách tỉnh/thành phố được phân công phụ trách. Tài khoản quản trị tỉnh, GSV cấp tỉnh và TW có quyền duyệt số liệu cho cả tỉnh, không cần duyệt số liệu cho từng xã.
- Ấn vào nút **Xác nhận** để duyệt. Chỉ có thể duyệt khi không còn lỗi đỏ, không còn phiếu chưa hoàn thành.
- Để hủy duyệt số liệu, ấn nút **Hủy xác nhận**.

Lưu ý: Khi cấp trên đã duyệt thì cấp dưới không thể hủy duyệt (Ví dụ: Tài khoản cấp TW duyệt số liệu thì tài khoản cấp Tỉnh không thể hủy duyệt)

II. RÀ SOÁT

Rà soát doanh nghiệp

Chức năng này để thực hiện rà soát danh sách danh nghiệp mẫu của Tỉnh/Thành phố sau khi Tỉnh/Thành phố được trung ương chọn mẫu và xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Chỉ thực hiện cập nhật thông tin của các doanh nghiệp cần thay đổi thông tin.

Chỉ những tài khoản ***Quản trị dữ liệu TW, Quản trị dữ liệu Tỉnh*** thực hiện được chức năng này.

+ Tỉnh/TP: chọn tỉnh/thành phố

→ Nhấn “*Xem danh sách*”, hệ thống hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu theo cấp đơn vị hành chính được chọn như sau:

Năm điều tra

2024

Tỉnh/TP

02. Tỉnh Hà Giang

Huyện/Quận

Toàn tỉnh

Nguồn danh sách DN

Tất cả

Xem danh sách

Cập nhật dữ liệu rà soát từ Excel (xlsx)

Lưu dữ liệu

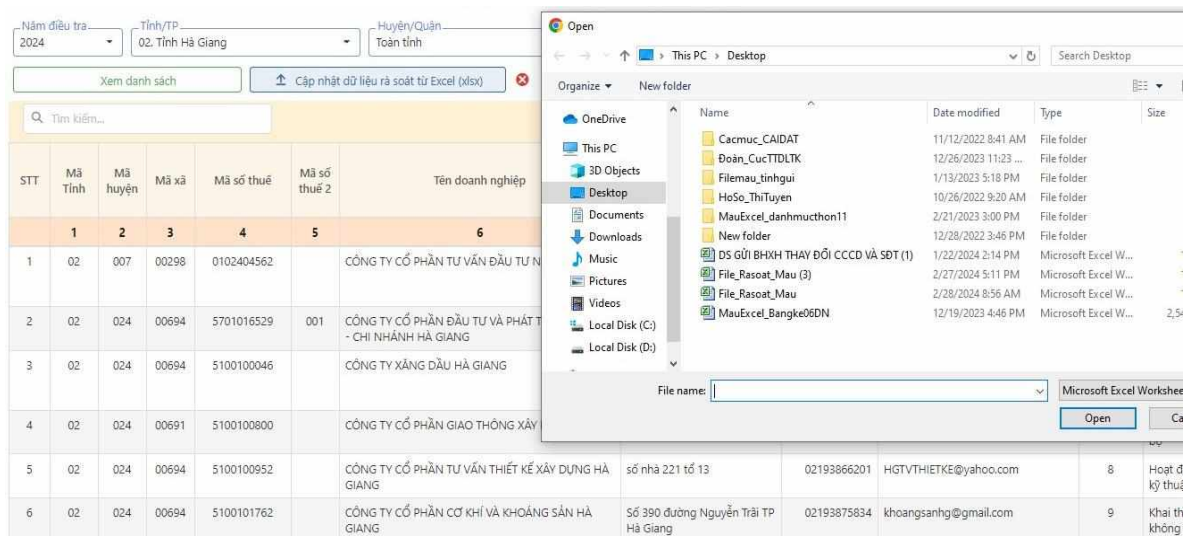
Tìm kiếm...

Tải dữ liệu Excel

Tải tệp mẫu

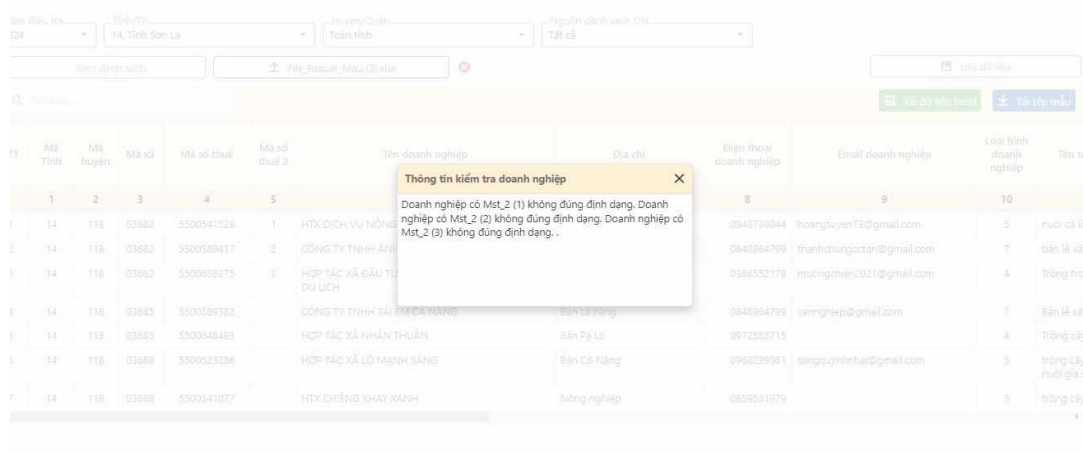
STT	Mã Tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại doanh nghiệp	Email doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Tên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	02	007	00298	0102404562		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ NDT	Thôn Đoàn Kết, Xã Ngọc Đường, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam	0362549140	Thanhnga1318@gmail.com	8	Hoạt động
2	02	024	00694	5701016529	001	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ANNAM - CHI NHÁNH HÀ GIANG	SN 517, đường Nguyễn Trãi, tổ 5	02193866626	ctyannam@gmail.com	8	Chuẩn
3	02	024	00694	5100100046		CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ GIANG	Tổ 18, Phường Nguyễn Trãi	0829798668	bienvv.hg@petrolimex.com.vn	1	Bán lẻ trong doanh
4	02	024	00691	5100100800		CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO THÔNG XÂY DỰNG SỐ 1	SN 310, đường Trần Phú	02193866097	ctcpwd1hg@gmail.com	8	Xây dựng, bố
5	02	024	00694	5100100952		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG HÀ GIANG	số nhà 221 tổ 13	02193866201	HGTVTHIETKE@yahoo.com	8	Hoạt động kỹ thu
6	02	024	00694	5100101762		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOẢNG SÁN HÀ GIANG	Số 390 đường Nguyễn Trãi TP Hà Giang	02193875834	khoangsanhg@gmail.com	9	Khai thác không
7	02	024	00691	5100102011		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG LÂM NGHIỆP HÀ	Số 413, tổ 16, phường Trần	02193866357	vtvn413ho@gmail.com	8	Bán lẻ

→ Muốn cập nhật danh sách doanh nghiệp mẫu, nhấn “*Cập nhật dữ liệu và soát từ Excel*”, giao diện như sau:



→ nhấn “*Lưu dữ liệu*” để đẩy danh sách doanh nghiệp cần cập nhật trong file excel lên hệ thống.

Trong trường hợp còn lỗi thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo để người dùng xem, sửa lỗi trên tệp cần cập nhật.



Nếu không có lỗi, cập nhật thành công.

→ Nhấn “*Xem danh sách*” hệ thống sẽ hiển thị danh sách các doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn (trong đó có các doanh nghiệp đã được thay đổi, cập nhật thông tin).

+ Nhấn nút “*Tải dữ liệu Excel*” để xuất danh sách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra file excel.

+ Nhấn “*Tải tệp mẫu*” để tải file excel mẫu rà soát thông tin doanh nghiệp vào hệ thống.

Thay mẫu doanh nghiệp trong khi rà soát

- Quyền thực hiện: Quản trị, giám sát viên duyệt số liệu các cấp.

Khi đã thực hiện chức năng “Xác nhận hoàn thành rà soát” thì không thể thực hiện chức năng này.

- Trên thanh menu chọn

Mẫu điều tra → Rà soát mẫu điều tra → Thay mẫu trong quá trình rà soát

THAY MẪU DOANH NGHIỆP TRONG KHI RÀ SOÁT								
Tỉnh/Thành phố 22. Tỉnh Quảng Ninh	Thống kê cơ sở Tất cả	Xã/Phường Chọn xã	Phiếu Phiếu số 1.3/DN-VTKB	Xem danh sách				
				Xuất dữ liệu Excel	Tìm kiếm...			
STT	Thay mẫu	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã tỉnh	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Doanh thu ngành chính
1		5700100231	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH	22	06673	8	52243	37703974939.18
2		5701809863	CÔNG TY TNHH DU LỊCH VẠN HOA HẠ LONG	22	06673	7	50211	6515069785

Bước 1: Lựa chọn phạm vi hành chính “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã/Phường”, “Loại phiếu”

Bước 2: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách các doanh nghiệp mất mẫu trong khi rà soát.

Bước 3: Để thực hiện thay mẫu, tại cột “Thay mẫu” ấn vào ở mỗi dòng, hệ thống sẽ hiển thị những doanh nghiệp đang hoạt động, có cùng ngành cấp 4, loại hình kinh tế, quy mô lao động.

THAY THỂ MẪU DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Thông tin doanh nghiệp mất mẫu

Mã số thuế: 5700100231

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Tỉnh: 22 - Xã: 06673

Điện thoại: 0974289711

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân

Email: qnp@quangninhport.com.vn

Loại hình: 8 - Mã ngành: 52243

Loại hình trước rà soát: 8 - Mã ngành trước rà soát: 52243 - Số LĐ trước rà soát: 49

Doanh thu ngành chính: 37703974939.18

Chọn doanh nghiệp thay thế

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

Chọn doanh nghiệp	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Số lao động	Doanh thu ngành chính
Chọn	5700401976	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH ĐẠT	06709	8	52244	25	1280245022.24
Chọn	5701044526	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG	06793	8	52243	14	926797419
Chọn	5702059356	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI XUẤT NHẬP KHẨU HẠ LONG	06658	8	52243	15	4766170991
Chọn	5702086568	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HẠ LONG-DT	06673	7	52243	14	212282948.53
Chọn	5702088847	CÔNG TY TNHH VẠN NGUYỆT	06709	7	52242	35	470874056
Chọn	5702096083	CÔNG TY TNHH MTV NGỌC MINH NGÂN MC	06712	7	52243	10	404200000
Chọn	5702138100	CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÒA BÌNH ĐẠT	06673	7	52243	10	888687678

Bước 4: Để thực hiện thay thế, ấn nút 

Sau khi chọn doanh nghiệp phù hợp, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu xác nhận, ấn “Đồng ý” để thay mẫu

Xác nhận
Chọn doanh nghiệp '5700401976' thay thế cho doanh nghiệp '5700100231' không?

Đồng ý Hủy

Thay mẫu doanh nghiệp trong quá trình điều tra

- *Quyền thực hiện:* Quản trị, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, điều tra viên.

Chức năng này chỉ được phép thực hiện khi tỉnh đã thực hiện “Xác nhận hoàn thành rà soát”.

- Trên thanh menu chọn:

Mẫu điều tra → Thay mẫu doanh nghiệp trong quá trình điều tra

Tỉnh/Thành phố

22. Tỉnh Quảng Ninh

Thống kê cơ sở

Tất cả

Xã/Phường

Chọn xã

Phiếu

Phiếu số 1.12/DN-TM

☐ Chỉ DN đang đề xuất

Xem danh sách

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Thay mẫu	Đang được đề xuất thay mẫu	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã tỉnh	Mã TKCS	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Doanh thu ngành chính
1			5702119982	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÙNG DƯƠNG QUẢNG NINH	22	K122T01	06685	7	46310	12449557750
2			5702063708	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK ĐỒNG TỎA SÁNG	22	K122T01	06673	8	46499	9285406577
3			0101583132002	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BẢNG HỮU TẠI QUẢNG NINH	22	K122T01	06685	7	46510	3844290909
4			5701786895	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHẬT HẢI BÌNH	22	K122T02	06712	7	46326	2643406100
5			5701786006	CÔNG TY TNHH TÂN THANH BÌNH QN	22	K122T03	06793	7	46613	137198873
6			5701378744	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ TƯ VẤN AN PHÚ	22	K122T01	06661	7	46599	93199013
7			0102305681003	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TRẮC ĐỊA VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI QUẢNG NINH	22	K122T02	06736	8	46639	7902074
8			5701941244	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINE.LAND	22	K122T04	06811	8	46636	2539000

Bước 1: Lựa chọn phạm vi hành chính “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã phường”, “Loại phiếu”, “Chỉ DN đang đề xuất”

Bước 2: Ấn nút  “Xem danh sách” để hiển thị danh sách các doanh nghiệp mẫu.

Bước 3: Để thực hiện thay mẫu, tại cột “Thay mẫu” ấn vào ở mỗi dòng, hệ thống sẽ hiển thị những doanh nghiệp đủ điều kiện thay thế: đang hoạt động, có cùng ngành cấp 4, loại hình kinh tế, quy mô lao động và chưa có dữ liệu điều tra.

THAY THỂ MẪU DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Thông tin doanh nghiệp mẫu
Mã số thuế: 5702119982 Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÙNG DƯƠNG QUẢNG NINH Tỉnh: 22 - Xã: 06685
Điện thoại: 0837194889
Địa chỉ: Tổ 5, khu 3-Phường Yên Kiều Email: hanguyencg@gmail.com Loại hình: 7 - Mã ngành: 46310 - Lao động: 10
Loại hình trước rà soát: - Mã ngành trước rà soát: - Số LD trước rà soát: Doanh thu ngành chính: 12449557750

Chọn doanh nghiệp thay thế

[Đề xuất thay mẫu](#)

[Xuất dữ liệu Excel](#)

Chọn doanh nghiệp	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Số lao động	Doanh thu ngành chính
Chọn	5701670629	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÚC ĐẠI VIỆT	06811	7	46310	10	5473147475
Chọn	5700427660	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI 603	06685	7	46310	10	191464034

Bước 4: Để thực hiện thay thế, ấn nút



Đối với tài khoản giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp cơ sở, quản trị cấp cơ sở, điều tra viên, nếu hệ thống không tìm thấy bất kỳ doanh nghiệp nào phù hợp để thay mẫu thì ấn nút [Đề xuất thay mẫu](#) để cho phép đề xuất lên cho tài khoản cấp trên thực hiện thay thế.

Bổ sung/Hủy mẫu phiếu chuyên ngành

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp, giám sát viên duyệt số liệu TW.
- Trên thanh menu chọn

Mẫu điều tra → Bổ sung/Hủy mẫu phiếu chuyên ngành

Chức năng này được sử dụng để điều chỉnh doanh nghiệp được chọn mẫu phiếu chuyên ngành, chuyên đề: phiếu 1.3/DN-VTKB, phiếu 1.8/DN-TCTD, phiếu 1.11/DN-NL, phiếu 1.12/DN-TM, phiếu 1.13/DN-DVK. Người sử dụng có thể bổ sung hoặc hủy mẫu.

Chỉ thực hiện đối với danh sách doanh nghiệp chưa kê khai.

BỔ SUNG/HỦY MẪU PHIẾU CHUYÊN NGÀNH
(Chỉ hiện thị danh sách doanh nghiệp chưa kê khai)

Tỉnh/Thành phố: 22. Tỉnh Quảng Ninh Thống kê cơ sở: Tất cả Xã/Phường: Chọn xã Phiếu: Phiếu số 1.12/DN-TM Loại điều chỉnh: 2. Bổ sung mẫu [Xem danh sách](#)

[Xuất dữ liệu Excel](#)

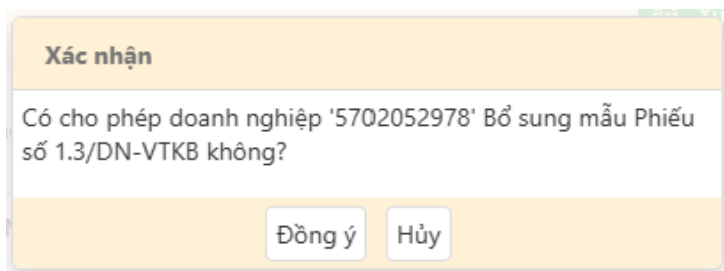
STT	Điều chỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Thống kê cơ sở	Mã xã	Địa chỉ	Điện thoại	Mã ngành	Doanh thu ngành chính (đồng)
1	Bổ sung mẫu	0106778368001	CÔNG TY TNHH HƯỜNG MINH - CHI NHÁNH TẠI QUẢNG NINH	K122T05	07069	Tổ 5 - Khu Vĩnh Hoà	0979872073	46101	10507448332
2	Bổ sung mẫu	0107414772002	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH JCF VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH	K122T01	06688	Ô 36 Lê Ái Môn bay: phố Hải Long	0847119889	46329	272903536
3	Bổ sung mẫu	0107613792	CÔNG TY TNHH BCVV	K122T04	06811	SN 47B, tổ 2, khu 2	0906232161	46510	660000
4	Bổ sung mẫu	0108444850	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TÂN THỜI ĐẠI	K122T05	07069	Tổ 2 khu 11 - Hoàng Hoa Thám	0979558686	46900	247423520
5	Bổ sung mẫu	0201041824	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ CHẤN	K122T01	06661	Lô A-3, cụm CN tàu thủy Cái Lân thuộc KCN Cái Lân	0906071764	46639	14520865600
6	Bổ sung mẫu	0201044712	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẢO BÌNH	K122T01	06673	Tổ 7A, khu 9B	0979002000	47843	3073797025
7	Bổ sung mẫu	0201196835	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHOẢNG SẢN NHẬT THẮNG	K122T01	06658	Khu Đô thị Hà Khánh A	0914386545	46633	18021527
8	Bổ sung mẫu	0800962479	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI	K122T01	06688	Số 12 phố Hải Bình	0972552568	46591	5106889584

Bước 1: Chọn “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã/Phường”, “Loại phiếu”, “Loại điều chỉnh”

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo các tiêu chí được chọn, có ngành phù hợp với mẫu phiếu chuyên ngành.

Bước 3: Doanh nghiệp nào cần điều chỉnh mẫu thì ấn vào nút **Bổ sung mẫu** hoặc **Hủy mẫu** tại cột “*Điều chỉnh*”.

Hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu xác nhận, ấn “*Đồng ý*” để thực hiện.



Khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp

Chức năng này dùng để khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp bị quên mật khẩu sau khi vào kê khai.

Giao diện như sau:

KHÔI PHỤC MẬT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 04, Tỉnh Cao Bằng Xã/Phường/Thị trấn: Toàn tỉnh Mã số thuế: Nhập mã số thuế... **Xem danh sách**

Xuất dữ liệu Excel

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế DN	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Địa chỉ	Mật khẩu ban đầu của DN	Khôi phục mật khẩu DN
-----	---------	---------------	------------------	-------	---------	-------------------------	-----------------------

+ Tỉnh/TP: chọn tỉnh/thành phố

+ Xã/Phường: chọn xã/phường

+ Mã số thuế: nhập mã số thuế DN

+ Nhấn nút “*Xem danh sách*” hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo các tiêu chí được chọn như sau:

KHÔI PHỤC MẬT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 04, Tỉnh Cao Bằng Xã/Phường/Thị trấn: Toàn tỉnh Mã số thuế: Nhập mã số thuế... **Xem danh sách**

Xuất dữ liệu Excel

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế DN	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Địa chỉ	Mật khẩu ban đầu của DN	Khôi phục mật khẩu DN
-----	---------	---------------	------------------	-------	---------	-------------------------	-----------------------

Cần khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp nào nhấn nút “*Khôi phục mật khẩu*” của doanh nghiệp đó, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo: Thành công.

III. NHẬP TIN

Phiếu 1/DN-TB

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin năm 2025 đối với doanh nghiệp*.

Nếu quyền truy cập là Điều tra viên, sau khi đăng nhập vào giao diện như sau:

Năm điều tra 2026	Tỉnh/Thành phố 04, Tỉnh Cao Bằng	Danh sách doanh nghiệp	Doanh nghiệp được chọn trong danh sách 0101850557, CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG BÁCH						
Phiếu 1/DN-TB	Phiếu 1.1/DN-CN	Phiếu 1.2/DN-XD	Phiếu 1.3/DN-VTKB	Phiếu 1.4/DN-LT	Phiếu 1.5/DN-LH	Phiếu 1.6/DN-DVGC	Phiếu 1.7/DN-FATS	Phiếu 1.8/DN-TCTD	Phiếu 1.9/DN
Phiếu 1.12/DN-TN	Phiếu 1.13/DN-DVK	Phiếu 1.14/DN-YT	Phiếu 1.15/DN-GD	Phiếu 1.16/DN-HTX	Phiếu 1.17/DN-XNKDV				
Họ và tên người cung cấp thông tin:						Trần Thị Lan			
Số điện thoại:						0912345678			
Email:						lan.tran@ketoan.vn			
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP									
A1. THÔNG TIN CHUNG									
A.1.1. Tên doanh nghiệp:						Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC			
A.1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:									
Tỉnh/TP trực thuộc:						04, Tỉnh Cao Bằng			
Xã/phường/thị:						01273, Phường Thực Phán			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):						Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội			
A1.3. Số điện thoại:						0243869xxxx			
A1.4. Email :						info@congtayabc.com.vn			
A1.5. Loại hình doanh nghiệp						5.1 Hợp tác xã			

Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào, thì nhập mã số thuế của doanh nghiệp đó → nhập lần lượt các thông tin của doanh nghiệp.

Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin thu thập được của doanh nghiệp (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic của dữ liệu).

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**”, nếu đã hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB → tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp → thì người nhập tin nhấn vào nút “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**”. Chương trình sẽ lưu lại dữ liệu và báo hoàn thành nếu hết logic.

Nhấn “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Điều tra viên chỉ hoàn thành kê khai được phiếu sau khi đã hoàn thành nhập toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp, của chi nhánh/văn phòng đại diện và sửa hết các lỗi logic trong Phiếu 1/DN-TB của doanh nghiệp đó.

Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn **“Xóa Phiếu 1/DN-TB”** để xóa thông tin của doanh nghiệp vừa nhập. (Tuy nhiên, điều tra viên chỉ xóa được những phiếu do chính điều tra viên nhập, còn phiếu do doanh nghiệp nhập thì điều tra viên không có quyền xóa).

Nhấn **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** để xác nhận hoàn thành nhập tin Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp. Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp nào thì vào kiểm tra số liệu, xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp đó.

Nếu doanh nghiệp đó kê khai đủ thông tin Phiếu 1/DN-TB (Phần A, Phần B) và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề; thực hiện **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** thành công tất cả các phiếu đó, hệ thống sẽ cho xác nhận hoàn thành và đưa ra thông báo.

Trong trường hợp còn lỗi logic hoặc chưa nhập xong phiếu, còn phiếu chưa được gửi thành công lên hệ thống, khi xác nhận hoàn thành hệ thống sẽ đưa ra thông báo.

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để điều tra viên phụ trách kiểm tra lại.

Điều tra viên kiểm tra lại các thông báo lỗi bên **“Thông tin cần kiểm tra”** → sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu → nhấn **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** để hoàn thành việc kê khai.

Doanh nghiệp đã được xác nhận hoàn thành thì sẽ không cập nhật được thông tin Phiếu 1/DN-TB, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

“Nếu cần cập nhật lại thông tin Phiếu 1/DN-TB sau khi đã “Xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp” của doanh nghiệp nào → điều tra viên cần thực hiện **“Hủy xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp”** của doanh nghiệp đó”.

Doanh nghiệp kê khai lần lượt các thông tin của doanh nghiệp theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập thông tin người trả lời phiếu: Họ tên, Điện thoại, Email

- Nhập phần **“A1. Thông tin định danh”**

+ Tên doanh nghiệp, địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại, email

+ Chọn loại hình doanh nghiệp

+ Xác định tính chất hoạt động của doanh nghiệp (nếu có)

+ Chọn tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là **“3. Ngừng hoạt động, chờ giải thể”** hoặc **“4. Giải thể, phá sản”** hoặc **“5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, chi phí SXKD”** → kết thúc trả lời.
- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là **“2. Tạm ngừng hoạt động”** hoặc **“5.1. Đang tồn tại, không có doanh thu, chi phí SXKD”** → tiếp tục các thông tin tiếp theo.

- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**2. Tạm ngừng hoạt động**” hoặc “**5.3. Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh**” → Chuyển sang câu A5.5 và tiếp tục kê khai.
- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “1. Đang hoạt động” → tiếp tục kê khai thông tin của Phiếu 1/DN-TB.
- Xác định doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện (Câu A.1.9): Nếu doanh nghiệp “**Có**” chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc câu A1.9.1. Doanh nghiệp có địa điểm....→ thực hiện kê khai “**Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**”
 + Nếu cả 2 câu A1.9 và A1.9.1 đều trả lời “**Không**” → Chỉ thực hiện kê khai hết phần A
 - Nhập phần “**A2. Ngành hoạt động của doanh nghiệp năm 2025**”

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5	Tra cứu mã ngành	
1	Sản phẩm dệt may 13990	38110	38110		
2	dệt	28260	28260		
3	32110	32110	32110		
4	49110	49110	49110		

→ Nhấn nút để xóa thông tin sản phẩm của doanh nghiệp. Khi xóa chương trình sẽ kiểm tra thông sản phẩm này đã có nhập tin bên phiếu chuyên ngành chưa. Nếu đã nhập tin phiếu chuyên ngành rồi => Bắt buộc xóa thông tin phiếu chuyên ngành liên quan đến ngành này rồi mới xóa ngành được (Trừ Phiếu DN-XD, Phiếu DN-NL)

→ Nếu doanh nghiệp còn sản phẩm (vật chất và dịch vụ) khác → nhấn nút “**Thêm dòng mới**”

→ Nhập mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ → nhấn vào biểu tượng kính lúp, hệ thống sẽ hiển thị cửa sổ tra cứu mã ngành sản phẩm như sau:

Chon linh v...

Chon cach tim kiem

Nhap tu can tim kiem

Tat ca

1. Tim theo may hoc

San pham det may 13990

Tra cuu

STT	Mã ngành sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5	Mô tả	Chon
1	38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	38110 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại (rác có thể tái chế hoặc không thể tái chế): Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế (như rác thủy tinh (là thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu); rác giấy và bìa rác cao su, lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng; rác nhựa; rác từ nguyên liệu dệt, tơ tằm phế phẩm; phế liệu từ lông cừu và lông động vật; phế liệu bóng; phế liệu từ xe tổng hợp; rác từ da thuộc hoặc da tổng hợp; rác từ quần áo và các sản phẩm dệt may khác; rác từ mìn của và phế liệu gỗ chưa đóng thành khối; Rác không độc hại khác có thể tái chế, phế liệu mica; phế liệu từ dây chấu, dây thừng từ vật liệu dệt; Phế liệu và mảnh vụn từ sắt, mảnh vụn của gang đúc; thép hợp kim; sắt hoặc thép tráng thiếc; phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavia sắt; nhôm; đồng; niken, vonfram, coban, mangan, titan, crom; chì, kẽm, thiếc molipden, tantalum, magie, antimon; kim loại quý (là phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý; hoặc chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý; Xi, tro và cặn từ công nghiệp luyện kim kim loại khác; Phế liệu và mảnh vụn cadimi, zircon, berily, tali, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi, reni...; Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ; Cấu kiện khác để phá dỡ, thiết bị điện tử đã qua sử dụng như máy tính, ti vi... để phá dỡ; Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế; Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế	

→ Người sử dụng tích chọn lĩnh vực hoặc cách tìm kiếm theo máy học hoặc thông thường. Những thông tin cần tra cứu mã ngành sản phẩm theo mô tả đã nhập trước đó (mặc định hệ thống tích chọn “*Tất cả các hoạt động*”) → nhấn nút “**Tra cứu**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các ngành được tìm kiếm theo tên mô tả, ví dụ như sau:

→ Căn cứ vào **Tên sản phẩm, Mô tả** sản phẩm trong danh sách các sản phẩm tìm được
 → người kê khai lựa chọn ngành sản phẩm của doanh nghiệp bằng cách nhấn vào nút “**Chọn**”, khi đó giao diện kê khai thông tin như sau:

- Nhập phần “**A3. Thông tin về lao động của doanh nghiệp**”
- Nhập phần “**A4. Thông tin về tài sản của doanh nghiệp trong năm 2025**”
- Nhập phần “**A5. Thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2025**”
- Nếu doanh nghiệp chọn “**Có**” ở câu A1.9 hoặc A1.9.1 → sẽ thực hiện kê khai “**Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**”

→ Kê khai thông tin trong *Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025*, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Phần B sẽ 2 bảng. Bảng thứ nhất là kê khai thông tin trụ sở chính và chi nhánh đã có trong bảng kê. Nếu muốn kê khai thêm chi nhánh chưa có trong bảng kê thì chọn câu “*Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?*” là có rồi thêm mới vào thông tin vào bảng bên dưới

→ Nhấn nút “**Thêm dòng mới**” để thêm chi nhánh, văn phòng đại diện, khi đó giao diện như sau:

B1. Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng Trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2025

Mã số thuế	Tên trụ sở chính/ chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Tỉnh/huyện/xã	Số nhà, đường phố	Tình trạng hoạt động	Lao động tại 31/12/2...	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?	Kê khai phần C
1	2	3	4	5	6	7	8	9
0101850557	Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC	04. Tỉnh ... 01273. P...	Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng	1.Đ... ▾	0	▾	1.Có ▾	
0101850557001	Chi nhánh số 1 - Hà Nội	04. Tỉnh ... Chọn xã ▾	123 Đường ABC, Quận XYZ	1.Đ... ▾	50	1.Chi nhánh... ▾	1.Có ▾	

→ Nhập mã số thuế chi nhánh, tên chi nhánh, địa chỉ chi nhánh; địa chỉ tỉnh, địa chỉ xã; tình trạng hoạt động, loại hình tổ chức, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: Mã số thuế nhập thêm 3 ký tự phải đúng là ký tự số, không được nhập 000, phải nhập mã số thuế chuẩn của doanh nghiệp.

0101850557001	Chi nhánh số 1 - Hà Nội	04. Tỉnh ... Chọn xã	123 Đường ABC, Quận XYZ	1.Đ...	50	1.Chi nhánh...	1.C6	
Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?								1.C6

STT	Chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện		Tỉnh	Số nhà, đường phố	Tình trạng hoạt động	Lao động tại 31/12/2025
	Mã số thuế	Tên chi nhánh				
	1	2	3	4	5	6
1	0101850557 004		lựa chọn Chọn xã		lựa...	

Thêm dòng mới

Lưu ý: Kê khai phần C thì nhấn vào nút có biểu tượng cái bút ở góc phải màn hình. Nếu muốn xóa dòng thì nhấn vào biểu tượng . Chương trình sẽ kiểm tra chi nhánh này có phiếu chuyên ngành không. Nếu có thì bắt buộc phải xóa dữ liệu phiếu chuyên ngành đi rồi mới xóa được dòng chi nhánh này.

Sau khi kê khai xong thông tin sản xuất kinh doanh của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp → Nhấn **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”**, chương trình sẽ hiển thị các phiếu chuyên ngành nếu có để tiếp tục kê khai.

Lưu ý: Những chi nhánh/văn phòng đại diện nào thêm vào thì có thể nhấn nút ở đầu mỗi chi nhánh/văn phòng đại diện trong danh sách để xóa. Hệ thống chỉ cho phép xóa khi doanh nghiệp chưa thực hiện kê khai thông tin cho phiếu chi nhánh.

- Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp chưa xác nhận **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”**. Nếu đã hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB → tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp → thì doanh nghiệp phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện **“Lưu tạm”** nữa.

Sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”** thành công, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



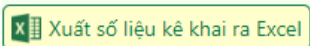
Nhấn nút “**Xóa Phiếu 1/DN-TB**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin của doanh nghiệp. (Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn “**Gửi báo cáo tài chính**” để gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp đã gửi thành công báo cáo tài chính thì hệ thống sẽ tích chọn “**Đã gửi báo cáo tài chính**”.

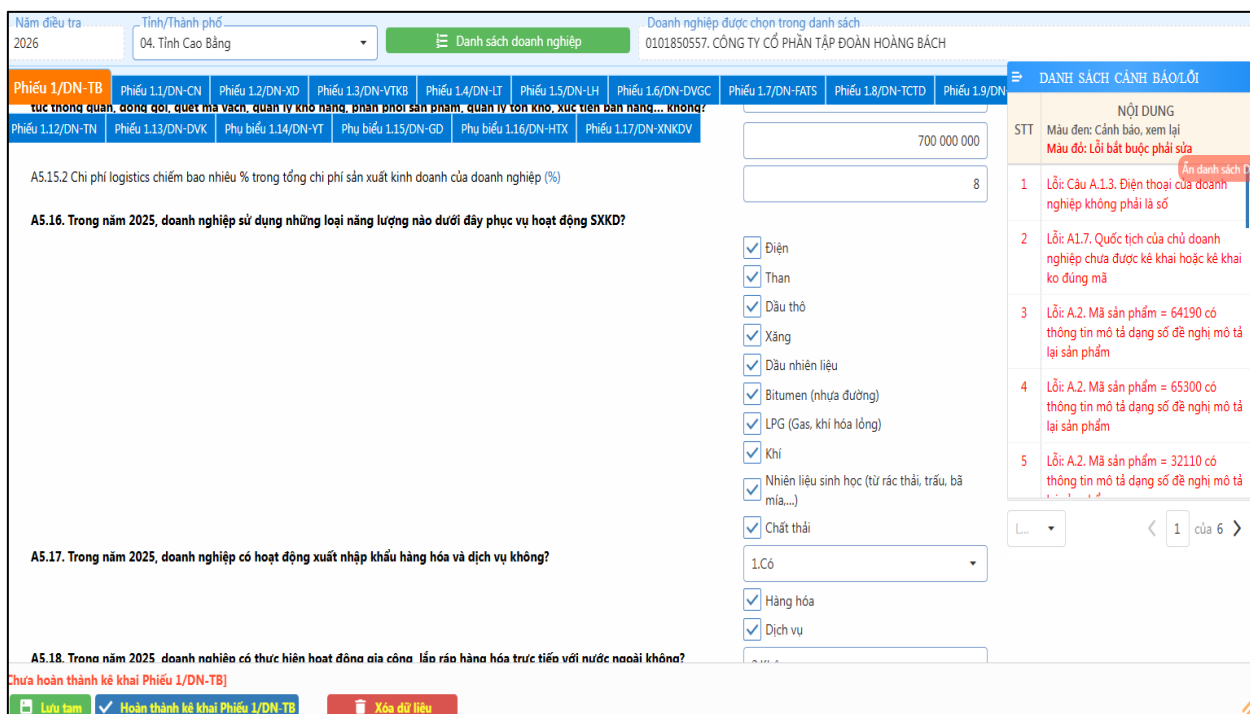
Góc trên bên phải màn hình sẽ hiển thị thông tin (Họ tên, số điện thoại) của điều tra viên phụ trách doanh nghiệp; có vấn đề gì cần giải đáp trong quá trình kê khai thông tin, doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp điều tra viên đó.

Nhấn  để xuất số liệu của doanh nghiệp đã kê khai ra file Excel

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

Lưu ý: + Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB và đưa ra thông báo “Phiếu vẫn còn lỗi chưa hoàn thành được phiếu”.

Tại màn hình kê khai phiếu, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra như sau:



STT	NỘI DUNG
1	Lỗi: Câu A.1.3. Điện thoại của doanh nghiệp không phải là số
2	Lỗi: A1.7. Quốc tịch của chủ doanh nghiệp chưa được kê khai hoặc kê khai không đúng mã
3	Lỗi: A.2. Mã sản phẩm = 64190 có thông tin mô tả dạng số đề nghị mô tả lại sản phẩm
4	Lỗi: A.2. Mã sản phẩm = 65300 có thông tin mô tả dạng số đề nghị mô tả lại sản phẩm
5	Lỗi: A.2. Mã sản phẩm = 32110 có thông tin mô tả dạng số đề nghị mô tả lại sản phẩm

Màn hình lỗi logic hiển thị bên góc phải. Nếu muốn ẩn phần lỗi logic thì nhấn vào nút “**Ẩn danh sách...**”.

Sau khi kê khai xong và hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB thành công, nếu doanh nghiệp/chi nhánh có kết quả sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nào (Công nghiệp, Xây dựng, Vận tải, kho bãi...) và thuộc đối tượng chọn mẫu sẽ thực hiện kê khai các phiếu chuyên đề/chuyên ngành.

Doanh nghiệp tiếp tục kê khai đầy đủ các phiếu chuyên đề/chuyên ngành của doanh nghiệp mình.

Lưu ý:

- Khi doanh nghiệp đang thực hiện kê khai ở phiếu nào thì trên tiêu đề của phiếu đó có màu cam như Phiếu 1/DN-TB ở trên.
- Hoàn thiện đầy đủ xong Phiếu 1/DN-TB rồi mới kê khai các phiếu chuyên ngành khác. Tránh việc phải xóa sửa thông tin ngành của phiếu.

Phiếu 1/DN-TB - Các phiếu chuyên ngành

Phiếu 1.1/DN-CN

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2025*.

Điều kiện để doanh nghiệp/chi nhánh được kê khai phiếu 1.1/DN-CN:

- Doanh nghiệp đơn: Phiếu 1/DN-TB câu A2.1 có kê khai ngành từ 05 đến 39.
- Doanh nghiệp đa: Phiếu 1/DN-TB phần B có trực tiếp SXKD (cột 9 = “có”) và phần C có ngành SXKD (Cột 10) kê khai ngành từ 05 đến 39.

Giao diện màn hình Phiếu 1.1/DN-CN như sau:

The screenshot shows the 'Phiếu 1.1/DN-CN' form. At the top, there are tabs for different forms: 'Phiếu 1/DN-TB', 'Phiếu 1.1/DN-CN' (selected), 'Phiếu 1.2/DN-XD', 'Phiếu 1.10/DN-VĐT', and 'Phiếu 1.12/DN-TN'. The main title is 'KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025' with a subtitle '(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)'. There is a 'Hiện danh sách' button. The form contains several sections: 1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: A text box with '0100100086, CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3'. 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: A text box with '01. Thành phố Hà Nội'. 3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh: A table with columns 'STT', 'Mô tả ngành sản phẩm', 'VCPA 2018 cấp 5', and 'Là ngành chính'. The first row has '1' in the STT column and 'Ngành công nghiệp' in the Mô tả ngành sản phẩm column. 4. Lao động: A section with three text boxes for labor statistics: 'Lao động thời điểm 01/01/2025', 'Lao động thời điểm 31/12/2025', and 'Trong đó: lao động nữ'. 5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025: A table with columns 'Khối lượng sản phẩm' and 'Trị giá sản phẩm'. At the bottom, there are three buttons: 'Lưu tạm', 'Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN', and 'Xóa phiếu 1.1/DN-CN'. A status message at the bottom left says '[Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN]'.

Tại giao diện này:

- Tại vị trí cửa sổ danh sách “DN/Chi nhánh”, bấm chọn doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp để kê khai “Phiếu 1.1/DN-CN”. Trong danh sách này, những cơ sở đã thực hiện kê khai là những cơ sở được đánh dấu nền màu xám, những cơ sở chưa kê khai được đánh dấu nền màu trắng.

- Khi bấm chọn vào cơ sở nào thì thông tin của cơ sở đó sẽ hiển thị bên trái màn hình kê khai thông tin, người sử dụng không thể chỉnh sửa thông tin các câu 1,2,3. Người sử dụng được quyền chỉnh sửa thông tin các câu 4,5,6,7,8.

- Màn hình kê khai thông tin phiếu 1.1/DN-CN gồm các thông tin sau:

+ Định danh: Tên doanh nghiệp/chi nhánh, địa chỉ, ngành sản phẩm công nghiệp: Chỉ cho phép xem thông tin, nếu doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin sẽ điều chỉnh tại phần B trong Phiếu 1/DN-TB.

+ Lao động thời điểm 01/01/2025 và thời điểm 31/12/2025.

+ Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở).

+ Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài.

+ Nguyên liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2025

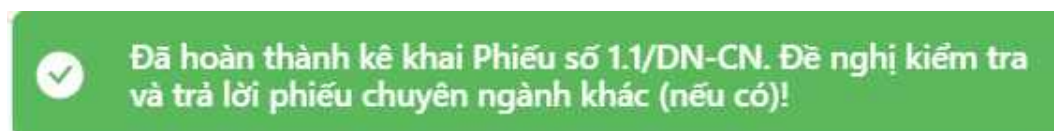
-> Doanh nghiệp thực hiện kê khai các chỉ tiêu trong phiếu.

Sau khi kê khai xong, bấm nút  **Lưu tạm** để hệ thống lưu dữ liệu những thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó trên màn hình kê khai sẽ đưa ra thông báo:



Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp/chi nhánh chưa hoàn thành kê khai. Nếu doanh nghiệp/chi nhánh đã hoàn thành kê khai Phiếu số 1.1/DN-CN, khi đó nếu có sự thay đổi thông tin thì doanh nghiệp/chi nhánh phải bấm nút thực hiện **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”**.

Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về Kết quả hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh, người sử dụng bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”**, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:



Sau khi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Phiếu 1.1/DN-TB	Phiếu 1.1/DN-CN	Phiếu 1.2/DN-XD	Phiếu 1.10/DN-VĐT	Phiếu 1.12/DN-TN												
Phiếu số 1.1/DN-CN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025 (Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp) Ấn danh sách D 1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 01. Thành phố Hà Nội 3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1"><thead><tr><th>STT</th><th>Mô tả ngành sản phẩm</th><th>VCPA 2018 cấp 5</th><th>Là ngành chính</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>Ngành công nghiệp</td><td>05100</td><td></td></tr></tbody></table> 4. Lao động Lao động thời điểm 01/01/2025: 25 Lao động thời điểm 31/12/2025: 20 Trong đó: lao động nữ: 10 5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025 <table border="1"><thead><tr><th colspan="2">Khối lượng sản phẩm</th></tr></thead><tbody><tr><td></td><td></td></tr></tbody></table> Hoàn thành kê khai phiếu 1.1-CN Xóa phiếu 1.1-CN					STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính	1	Ngành công nghiệp	05100		Khối lượng sản phẩm			
STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính													
1	Ngành công nghiệp	05100														
Khối lượng sản phẩm																

Bấm nút  nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.1/DN-CN của doanh nghiệp/chi nhánh. Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1.1/DN-CN và đưa ra thông báo lỗi. Người dùng phải sửa hết lỗi logic màu đỏ → Sau đó mới hoàn thành được.

Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra bên phải như sau:

STT	NỘI DUNG
	Màu đen: Lỗi cảnh báo, xem lại Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi: Câu 5. Mã sản phẩm: 05100010 có cột 2 (khối lượng): 200.00000 mà cột 6 (trị giá)=0
2	Lỗi: Câu 5. Mã sản phẩm: 05100010 có ngành <>35 mà cột 5: 0.00000 <> Cột 1 - cột 2- cột 3 + cột 4: -350.00000
3	Lỗi: Câu 6. STT: 1 có mã sản phẩm chưa được kê khai hoặc kê khai mã không nằm trong sản phẩm thuộc câu 5

Khi đó người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI”). Sau khi sửa xong bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”** để hệ thống lưu dữ liệu.

Bấm **“Xuất số liệu đã kê khai ra Excel”** để xuất dữ liệu đã kê khai của doanh nghiệp ra file excel.

Bấm **“Trang chủ”** để quay về màn hình chính của hệ thống.

Phiếu 1.2/DN-XD

Chức năng này dùng kê khai Kết quả hoạt động xây dựng năm 2025.

Điều kiện để doanh nghiệp kê khai phiếu 1.2/DN-XD là: Phiếu 1/DN-TB câu A2.1 có kê khai ngành 41, 42, 43.

Giao diện màn hình Phiếu 1.2/DN-XD như sau:

Phiếu 1.2/DN-XD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh
0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)
2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025
2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
A	B	C	1
1	3.1 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)	01	
2	Chi trả		
3	Chi phí vật liệu trực tiếp	02	

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Xóa phiếu 1.2.XD

Thực hiện kê khai lần lượt các chỉ tiêu trong phiếu.

Nhấn nút **Lưu tạm** để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp chưa hoàn thành kê khai. Nếu doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai Phiếu 1.2/DN-XD, khi đó nếu có sự thay đổi thông tin thì doanh nghiệp phải bấm nút thực hiện **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”**.

Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về Kết quả hoạt động xây dựng của doanh nghiệp, người sử dụng bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”**, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:



Kết quả sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Phiếu 1.2/DN-XD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh
0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)
2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025
2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
A	B	C	1
1	3.1 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)	01	630
2	Chi trả		
3	Chi phí vật liệu trực tiếp	02	10

Đã hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Xóa phiếu 1.2.XD

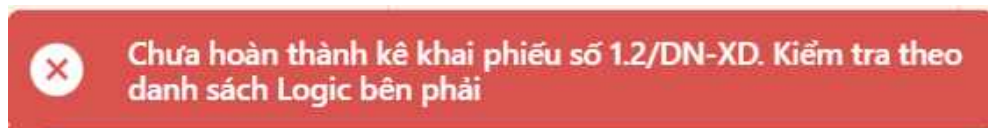
DANH SÁCH CẢNH BÁO LỖI

STT	NỘI DUNG
1	Câu 3.1. Mã 08 Chi phí trả lại = 160 >= 20% mã 01 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng = 630
2	Câu 3.1. Mã 09 Chi phí khác = 170 >= 10% mã 01 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng = 630
3	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có cột 4 Giá trị công trình = 250 < 10.000.000
4	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có năm hoàn thành = 2025 mà cột 4/cột 1 = 0.16666666 ngoài khoảng (0.98 đến 1)

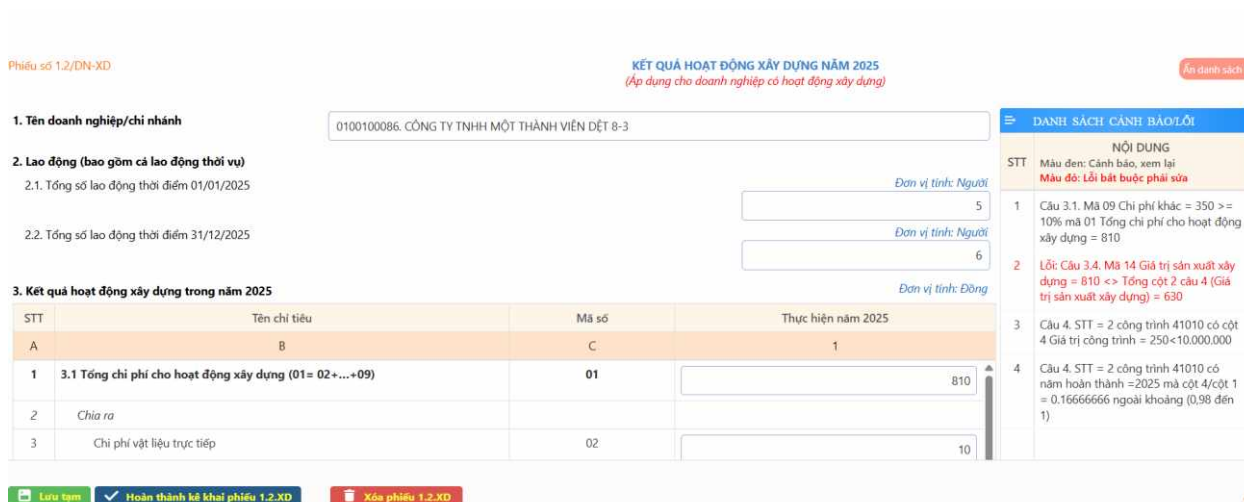
Bấm nút  nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.2/DN-XD

của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1.2/DN-XD và đưa ra thông báo như sau:



Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra, như ví dụ sau:

A screenshot of the "KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025" form. It includes fields for company name, labor statistics, and a table for construction activities. A sidebar on the right lists logic rules (logic errors) that need to be checked. At the bottom, there are buttons for "Lưu tạm", "Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD", and "Xóa phiếu 1.2.XD".

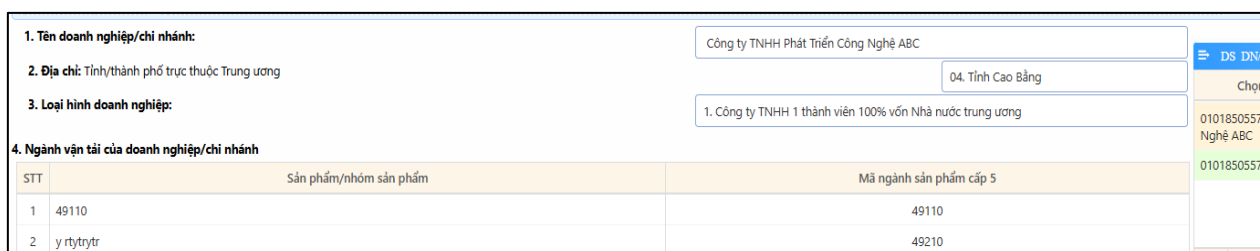
Khi đó người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI”). Sau khi sửa xong bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”** để hệ thống lưu dữ liệu.

Bấm **“Xuất số liệu đã kê khai ra Excel”** để xuất dữ liệu đã kê khai của doanh nghiệp ra file excel.

Bấm **“Trang chủ”** để quay về màn hình chính của hệ thống.

Phiếu 1.3/DN-VTKB

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

A screenshot of the form for selecting a company/branch. It includes fields for company name, address, and type of business. Below these is a table with columns for STT, Sản phẩm/nhóm sản phẩm, and Mã ngành sản phẩm cấp 5. A sidebar on the right shows a list of companies/branches with a search bar and a "Chọn" button.

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành vận tải của doanh nghiệp/chỉ nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	49110	49110
2	y rtytytr	49210

Phần I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2025

I. Vận tải hành khách

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt	01	4	234.00	24.00	3.00		Toa tàu		

STT NỘI DUNG

Màu đen: Cảnh báo, cần xem lại số liệu

Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

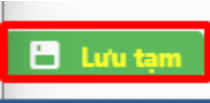
1 Lỗi Mục I. Đường sắt Có doanh thu thuần (cột 1>0) mà số lượng hoặc tổng trọng tải =0 (cột 7 hoặc cột 8=0)

2 Mục I. Đường sắt Luân chuyển cột 3 = 24.00 < vận chuyển cột 2 = 234.00

3 Mục I. Đường sắt Luân chuyển cột 5 = 0.00 < vận chuyển cột 4 = 3.00

4 Lỗi I. Vận tải hành khách. 1. Đường Sắt cột 5 chưa được kê khai

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin: Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Số điện thoại: Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Email: Nhập địa chỉ thư điện tử

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.4/DN-LT

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.4/DN-LT, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.4/DN-LT như sau:

Phiếu 1.4/DN-LT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRỮ NĂM 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chỉ nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trữ)

Năm điều tra: 2026

Doanh nghiệp/chỉ nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành lưu trữ của doanh nghiệp/chỉ nhánh

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	44900	lưu trữ LH

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
A	B	C		1=2+3	2	3

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.4.LT

DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	Nội dung
1	Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 01 có cột 1 tổng số = 1.00 < > cột 2+3 = 2.00
2	Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 02 có cột 1 tổng số = 5.00 < > cột 2+3 = 10.00
3	Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 03 có cột 1 tổng số = 2.00 < > cột 2+3 = 4.00

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.4/DN-LT” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.4/DN-LT. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.4/DN-LT”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.4/DN-LT” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.5/DN-LH

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.5/DN-LH, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.5/DN-LH như sau:

Phiếu số 1.5/DN-LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

Năm điều tra: 2026
Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp: 1, Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	79900	lưu trú LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
	A	B	C	T
1	1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Đồng	

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.5/LH

Lưu tạm **Hoàn thành kê khai phiếu 1.5/LH** **Xóa phiếu 1.5/LH**

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

NỘI DUNG

STT	Màu đèn: Cảnh báo, cần xem lại Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi Câu 4.1, Mã 02 (Doanh thu thuần từ khách trong nước) được kê khai mà Câu 4.4, Mã 13 (lượt khách trong nước) chưa được kê khai
2	Lỗi Câu 4.1, Mã 02 (Doanh thu thuần từ khách trong nước) được kê khai mà Câu 4.5, Mã 17 (ngày khách trong nước) chưa được kê khai

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu số 1.5/DN-LH” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu số 1.5. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.5/DN-LH”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.5/DN-LH” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.6/DN-DVGC

- Quyền nhập tin: Tài khoản Điều tra viên và Đơn vị điều tra webform.
- Quyền được xóa sửa dữ liệu:
- Quản trị dữ liệu, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, quản lý điều tra viên, và đơn vị điều tra webform.

- Điều tra viên.

- Đơn vị điều tra webform.

Các bước nhập tin:

Bước 1: Truy cập vào menu Nhập tin chọn “Phiếu 1/DN-TB”

Bước 2: Đợi trang load xong dữ liệu. Nếu doanh nghiệp phải điều tra phiếu 1.6 sẽ xuất hiện trên thanh của chương trình. Nhấn vào tab “Phiếu 1.6/DN-DVGC” để nhập tin.

Mã ngành	Mô tả sản phẩm	Là ngành chính
05100	Than công	
28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	
32110	Đồ kim hoàn và chỉ tiết liên quan	
38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
43300	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	
46102	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa	
49110	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
49210	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
64190	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	
65300	Dịch vụ bảo hiểm xã hội	
68102	Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	

STT	NỘI DUNG
1	Lỗi: Phiếu 6 DVGC có dữ liệu mà Phiếu mẫu kê khai ngành SXKD khác 10 đến 33 ở câu A2.2 hoặc trả lời không ở 2 câu A5.10 hoặc A5.11
2	Lỗi: E21 Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E21 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
3	Lỗi: E11 câu 1 Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E11 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
4	Lỗi: E11 câu 1. Trong đó Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E11 câu 1. trong đó chưa kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
5	Lỗi: E15 Doanh nghiệp có nhận gia

Bước 3: Nhấn vào số (2) để lưu dữ liệu

Bước 4: Bấm vào số (3) để hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã sửa hết lỗi logic (màu đỏ) ở danh sách logic ở bên phải màn hình nhập tin.

Nút Xóa (4) Xóa dữ liệu đã nhập, làm mới phiếu.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã xác nhận hoàn thành điều tra toàn bộ phiếu thì không được phép sửa xóa phiếu. Để sửa thì điều tra viên **hủy xác nhận hoàn thành** điều tra toàn bộ phiếu thì doanh nghiệp mới vào sửa, xóa được phiếu.

Phiếu 1.7/DN-FATS

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.7/DN-FATS, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.7/DN-FATS như sau:

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.7/DN-FATS” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.7. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.7/DN-FATS”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.7/DN-FATS” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.8/DN-TCTD

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.8/DN-TCTD, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai Phiếu 1.8/DN-TCTD như sau:

Phiếu số 1.8/DN-TCTD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng: chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Năm điều tra: 2026

Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: 123 Đường ABC, Quận XYZ

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Ngân tài chính của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	64190	64190

4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025 (Người): 1

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 (Người): 2

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.8.TCTD			

Đơn vị tính: Đồng

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.8.TCTD

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.8.TCTD Xóa phiếu 1.8.TCTD

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

NỘI DUNG

STT	Màu đèn: Cảnh báo, cần xem lại	Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi Mục I, Mã 10 - Tổng chỉ phí chưa được kê khai	
2	Lỗi I, Mã 07 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0	
3	Lỗi I, Mã 08 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0	

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.8/DN-TCTD”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.8/DN-TCTD” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.9/DN-BH

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.9/DN-BH, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai Phiếu 1.9/DN-BH như sau:

Phiếu 1.1/DN-TB | Phiếu 1.1/DN-CN | Phiếu 1.2/DN-XD | Phiếu 1.3/DN-VTKB | Phiếu 1.4/DN-UT | Phiếu 1.5/DN-LH | Phiếu 1.6/DN-DVGC | Phiếu 1.7/DN-FATS | Phiếu 1.8/DN-TCTD | **Phiếu 1.9/DN-BH** | Phiếu 1.10/DN-VĐT | Phiếu 1.11/DN-NL | Phiếu 1.12/DN-TN

Phiếu 1.13/DN-DK | Phiếu 1.14/DN-YT | Phiếu 1.15/DN-GD | Phiếu 1.16/DN-HTX | Phiếu 1.17/DN-XNKDV

Phiếu số 1.9/DN-BH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM NĂM 2025
(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài)

Năm điều tra: 2026
Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	65300	65

4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025 (Người): 5
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 (Người): 6

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
-----	--------------	-------	--------------------

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.9.BH

Lưu tạm | Hoàn thành kê khai phiếu 1.9.BH | Xóa phiếu 1.9.BH

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

NỘI DUNG

STT	Màu đen: Cảnh báo, cần xem lại Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 06 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
2	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 07 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
3	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 08 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.9/DN-BH” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.9/DN-BH. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.9/DN-BH”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.9/DN-BH” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.10/DN-VĐT

Chức năng này dùng kê khai Vốn đầu tư thực hiện năm 2025 của doanh nghiệp.

Điều kiện để doanh nghiệp thực hiện kê khai Phiếu 1.10/DN-VĐT là: Câu A5.7 của Phiếu 1/DN-TB trả lời “Có”.

Giao diện màn hình Phiếu 1.10/DN-VĐT như sau:

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu 1.2/DN-XD.

Phiếu 1.11/DN-NL

- Quyền nhập tin: Tài khoản Điều tra viên và Đơn vị điều tra webform.
- Quyền được xóa sửa dữ liệu:
- Quản trị dữ liệu, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, quản lý điều tra viên, và đơn vị điều tra webform.
- Điều tra viên.
- Đơn vị điều tra webform.

Các bước nhập tin:

Bước 1: Truy cập vào menu Nhập tin chọn “Phiếu 1/DN_TB”

Bước 2: Đợi trang load xong dữ liệu thì vào tab “Phiếu 1.11/DN-NL” để nhập tin.

Bước 3: Nhấn vào số (2) để lưu dữ liệu

Bước 4: Bấm vào số (3) để hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã sửa hết lỗi logic (màu đỏ) ở danh sách logic ở bên phải màn hình nhập tin.

Nút Xóa (4) Xóa dữ liệu đã nhập, làm mới phiếu.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã xác nhận hoàn thành điều tra toàn bộ phiếu thì không được phép sửa xóa phiếu. Để sửa phiếu thì điều tra viên **hủy xác nhận hoàn thành** điều tra toàn bộ phiếu thì doanh nghiệp mới vào sửa, xóa được phiếu.

Phiếu 1.12/DN-TM

Chức năng này dùng kê khai Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 của doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Giao diện màn hình Phiếu 1.12/DN-TM như sau:

Phiếu 1.12/DN-TM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2025

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Hiện danh sách...

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0100100086, CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

01. Thành phố Hà Nội

3. Loại hình doanh nghiệp

4. Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính
1	Ngành thương nghiệp	46611	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm/Dịch vụ	Mã sản phẩm	Trà cứu mã sản phẩm	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trị giá vốn hàng bán
A	B	C	1	2	3

[Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.12/DN-TM]

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.12/TN

Xóa phiếu 1.12/TN

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu 1.1/DN-CN.

Phiếu 1.13/DN-DVK

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:

Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW

04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp:

1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	dịch vụ khác 12	68102

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:

Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW

04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp:

1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	dịch vụ khác 12	68102

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

NỘI DUNG

Màu đèn Cảnh báo, cần xem lại số liệu

Màu đỏ: Là bất thuộc phải sửa

Không có dữ liệu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 (Đơn vị tính: Đồng)

Sản phẩm do đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025	Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2025 Mã ngành SP có 2 số đầu là 56	Trị giá vốn bất động sản năm 2025 Mã ngành SP 68101 và 68102	Chi trả thưởng năm 2025 Mã ngành SP 92001 và 92002
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	1	2	3	4
A	B				
Tổng số		1		2	

Chưa hoàn thành kê khai phiếu

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Xóa phiếu 1.13/D...

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin:

Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Số điện thoại:

Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Email:

Nhập địa chỉ thư điện tử

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp:

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.14/DN-YT

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	y tế	86910

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	y tế	86910

4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào: Nhập/Chọn thông tin...

5. Lao động của cơ sở y tế phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2025

	Mã số	Tổng số
A	B	T
Tổng số	01	

Trong đó:

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT	NỘI DUNG
1	Lỗi Phiếu số 1.14/DN-YT có dữ liệu mà phiếu 1/DN-TB chưa được kê khai
2	Lỗi 7.2. Trong đó trả cho người lao động = 113.00 > Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh = 12.00

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D... Xóa phiếu 1.14/D...

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D...

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D...

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin: Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Số điện thoại: Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Email: Nhập địa chỉ thư điện tử

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.15/DN-GD

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động giáo dục năm 2025*.

Giao diện như sau:

Phiếu số 1.15/DN-GD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục)

Năm điều tra: 2026 Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm chính:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	85110	giáo dục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025

1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? Chọn hoạt động giáo dục, đào tạo...

Chưa hoàn thành kê khai phiếu số điều tra 1.15.GD

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu số điều tra 1.15.GD Xóa phiếu số điều tra 1.15.GD

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT	NỘI DUNG
	Màu đen: Cảnh báo, xem lại

Nhập dữ liệu cần kê khai và ấn nút “Lưu tạm”, giao diện sẽ hiện ra như sau:

Năm điều tra: 2026. Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001. Chi nhánh số 1 - Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm chính:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	85110	giáo dục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025

1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?

1.4. Trường phổ thông liên cấp

☒ 1. Trường trung học phổ thông

☒ 2. Trường trung học cơ sở

☐ 3. Trường tiểu học

☐ 4. Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ

Buttons: Lưu tạm, Hoàn thành kê khai phiếu số 1.15..., Xóa phiếu số 1.15...

Phiếu 1.17/DN-XNKDV

Chọn doanh nghiệp để làm việc. Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

Phiếu 1.17/DN-XNKDV. THÔNG TIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2025

Năm điều tra: 2026. Doanh nghiệp: 0101850557. Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG BÁCH

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Tỉnh/Thành phố: Nhập/Chọn tỉnh

3. Loại hình doanh nghiệp: Nhập/Chọn thông tin...

Buttons: Lưu tạm, Hoàn thành kê khai Phiếu 1.17/D..., Xóa Phiếu 1.17/DN...

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Buttons: Lưu tạm, Hoàn thành kê khai Phiếu 1.17/D..., Xóa Phiếu 1.17/DN...

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Buttons: Lưu tạm, Hoàn thành kê khai Phiếu 1.17/D..., Xóa Phiếu 1.17/DN...

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin: Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Số điện thoại: Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Email: Nhập địa chỉ thư điện tử

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 2/DN-NN

Trên trang Tổng Điều tra kinh tế 2026 - Khối doanh nghiệp, hợp tác xã chọn mục Nhập tin Phiếu 2/DN-NN, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 2/DN-NN như sau:

- Chọn Tỉnh/Thành phố

- Nhấn nút Danh sách Chi nhánh/VPĐD để hiển thị danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện của Tỉnh/Thành phố đó

- Chọn Chi nhánh/VPĐD ở danh sách trên rồi nhấn nút Chọn để hiển thị thông tin nhập dữ liệu phiếu như màn hình dưới:

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 2/DN-NN” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 2/DN-NN. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 2/DN-NN”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 2/DN-NN” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

* **Lưu ý:** Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

IV. KIỂM TRA DỮ LIỆU

Tra cứu dữ liệu phiếu điều tra

- Quyền thực hiện: tất cả các quyền.

- Trên thanh menu chọn: **Kiểm tra dữ liệu → Tra cứu dữ liệu phiếu điều tra**

Bước 1: Tài khoản đăng nhập chọn “Năm”, “Tỉnh”, “Xã”, “Phiếu điều tra” muốn tra cứu dữ liệu. Tài khoản Tỉnh sẽ mặc định theo mã tỉnh của tài khoản đăng nhập.

Bước 2: Chọn chỉ tiêu, phép toán và giá trị muốn tra cứu, có thể chọn 1 hoặc nhiều chỉ tiêu, sau đó bấm **Tra cứu dữ liệu**, chương trình sẽ hiển thị danh sách các phiếu theo biểu thức điều kiện.

Ví dụ như hình ảnh dưới đây:

Phiếu điều tra
Phiếu số 1.1/DN-CN: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Danh sách các chỉ tiêu

Tìm nhanh chỉ tiêu...

Khối lượng sản phẩm gia công (Phiếu_CN_SPGC.KhoiluongSP_Giacong)
Số lao động cuối năm (Phiếu_CN.SoLaodong_CuoiNam)
Số lao động cuối năm nữ (Phiếu_CN.SoLaodong_CuoiNam_Nu)
Số lao động đầu năm (Phiếu_CN.SoLaodong_DauNam)
Tên sản phẩm (Phiếu_CN_SPGC.TenSanpham)
Tổng trị giá sản phẩm tiêu thụ (Phiếu_CN.TongTrigiaSP_Tieuthu)

Phép toán

= <> < <=
> >= + -
* / và hoặc
có chứa không có giá trị ()

Khoảng giá trị

Nhập giá trị và bấm ra ngoài để thêm...

(Phiếu_CN.SoLaodong_CuoiNam > '0') or (Phiếu_CN.SoLaodong_DauNam > '0')

Thực hiện lại

Trà cứu dữ liệu

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Cơ sở Mã số thuế	Cơ sở Mã số thuế 2	Người nhập	Xem
1	01	0100100086		0100100086		quantri	

- Bấm vào biểu tượng  để vào xem chi tiết phiếu.
- Bấm vào biểu tượng  **Xuất dữ liệu Excel** để xuất danh sách ra Excel.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU DOANH NGHIỆP

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Vương Ngọc Lam - Ngọc Lan

Trình bày sách: MẠNH HÀ - TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhhtetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

- In 200 cuốn khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới,
Địa chỉ: Xóm 6, Xã Nga An, Tỉnh Thanh Hóa.
- Số xác nhận ĐKXB: 700-2026/CXBIPH/01-24/KTTC do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp.
- QĐXB số 44/QĐ-NXBKTTC ngày 26/02/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính
- In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2026
- ISBN: 978-604-75-2691-8